

## 2.2.2 Thu nhập và sản xuất

### (1) Mức thu nhập

Theo mức độ thu nhập được phân loại trong kế hoạch phát triển của huyện năm 2000, nhóm hộ giàu chủ yếu là ở thị trấn Kong Plong, là nơi có các cơ quan nhà nước, có các trường học và bệnh viện huyện, ở đây nhân dân có nguồn thu nhập ổn định (những người được hưởng lương của nhà nước) với mức sống ổn định hơn so với nhân dân sống ở những xã khác. Có 5 xã là Tân Lập, Đắk Tre, Đắk Kôi, Đắk Pnê và Măng Cành được phân loại là nhóm thứ 2. Những người dân ở đây gồm cả người dân tộc thiểu số và người Kinh, họ đang xây dựng vùng kinh tế mới và hầu hết trong số những người ở đây đều có được đời sống khá ổn định. Nhóm thứ 3 đang phải đối mặt với khó khăn hay nghèo đói, bao gồm các xã là Đắk Ruông, Hiếu, Pờ Ê, Măng Bút, Ngọc Tem, và Đắk Ring. Những xã này có đặc điểm là mật độ dân cư thưa thớt, chủ yếu là người dân tộc thiểu số.

Bảng I-2.2.9 trình bày mức thu nhập trung bình được phân loại thành ba nhóm trong mỗi xã (số liệu được thu thập qua phỏng vấn chủ tịch các xã và phỏng vấn đã không được tiến hành ở các xã là Măng Bút, Ngọc Tem và Đắk Ring).

Bảng I-2.2.9 Thu nhập bình quân của các hộ gia đình (1.000 đồng/năm, 2000)

Vùng	Hộ giàu	Hộ trung bình	Hộ nghèo
T.T. Kong Plong	3.574	732	445
Tân Lập	2.249	978	569
Dak Ruong	741	686	403
Dak Tre	1.945	884	290
Dak Koi	1.656	629	448
Dak Pnê	1.181	716	382
Mang Canh	1.428	1.296	645
Hieu	845	400	306
Po E	790	740	356
Mang But	-	800*	-
Ngoc Tem	-	800*	-
Dak Ring	-	800*	-
<b>Trung bình</b>	<b>1.601</b>	<b>784</b>	<b>427</b>

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm công tác Viện Điều tra Quy hoạch Rừng trong tháng 3,4,5/2000

Ghi chú: Trong kế hoạch phát triển huyện Kong Plong 2000, chính quyền huyện đã phân loại mức thu nhập thành 4 loại như sau: 1) các hộ đói ăn <13 kg thóc/người/tháng, 2) các hộ nghèo <15 kg thóc/người/tháng, 3) các hộ trung bình (hay mục tiêu) 350 kg of thóc/người/năm, và 4) các hộ giàu > 360 kg thóc/người/năm.

### (2) Nguồn thu nhập

Nông nghiệp là nguồn thu nhập chính ở huyện Kong Plong và cũng là cơ hội tạo việc làm cho người dân (Bảng I-2.2.10). Thức ăn chủ yếu là gạo và phụ thêm là ngô, củ hay đậu được trồng bằng canh tác nương rẫy. Nghề chăn nuôi vẫn chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng thu nhập kinh tế, nhưng cũng là một nguồn thu nhập quan trọng của nhân dân ở nông thôn. Ngoài các hoạt động nông nghiệp, tiền trợ cấp hàng năm như tiền phụ cấp cho cựu chiến binh chiếm một tỷ lệ khá cao.

**Bảng I-2.2.10 Tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động khác nhau.**

Xã	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Chăn nuôi	Khác	Tiền trợ cấp
T.T Kong Plong	37,2	0,0	22,8	2,2	37,8
Tan Lap	36,9	14,7	26,4	0,0	22,0
Dak Ruong	59,6	0,0	14,7	1,9	23,8
Dak Tre	44,9	3,6	23,2	0,0	28,3
Dak Koi	38,2	1,4	23,1	0,7	36,6
Dak Pne	31,7	8,7	24,2	0,0	35,4
Mang Canh	38,7	9,9	21,6	0,5	29,3
Hieu	68,1	8,6	13,5	0,0	9,8
Po E	52,1	15,7	2,1	0,0	30,1
Mang But	64,2	8,7	15,0	0,0	12,1
Ngoc Tem	62,7	12,4	12,9	0,0	12,0
Dak Ring	68,3	9,8	11,6	0,0	10,3
<b>Tổng cộng</b>	<b>51,1</b>	<b>7,8</b>	<b>16,7</b>	<b>0,5</b>	<b>23,9</b>

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm công tác Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI) tháng 5/2000

### 2.2.3 Sử dụng đất

#### (1) Đặc điểm chung

Hiện trạng sử dụng đất dựa trên thống kê của huyện được trình bày trong Bảng I-2.2.11, nhưng có những điều khác nhau so với tình hình sử dụng đất qua phân tích ảnh vệ tinh năm 2001. Tuy nhiên, số liệu về đất nông nghiệp gần như giống nhau. Đất nông nghiệp bao gồm ruộng lúa nước và ruộng đất dốc với 6.330 ha và diện tích rừng chiếm lớn nhất với 184.003 ha. Các Lâm trường (LT) quốc doanh chủ yếu quản lý rừng và tài nguyên rừng. Những vùng không được sử dụng hầu hết là đồi trọc chiếm một diện tích lớn.

**Bảng I-2.2.11 Tình hình sử dụng đất theo thống kê của huyện năm 1999 (đơn vị: ha)**

Vùng	Phân loại sử dụng đất						Tổng
	Đất nông nghiệp	Diện tích rừng	Đặc dụng	Khu dân cư	Diện tích không được sử dụng	Diện tích ao cá	
Kon Plong	571,9	3.453,6	90,3	18,9	1.022,0	3,0	5.159,7
Tan Lap	624,4	6.095,8	59,3	21,6	579,0	0,2	7.380,2
Dak Ruong	1.130,0	12.957,8	62,1	36,5	4.933,0	0,7	19.120,1
Dak Tre	1.226,6	3.726,7	79,9	29,5	4.567,0	0,0	9.629,7
Dak Koi	389,4	28.653,0	26,9	21,0	2.419,0	0,0	31.509,2
Dak Pne	215,8	15.449,0	16,1	8,3	180,0	0,0	15.869,1
Mang Canh	530,9	24.518,4	150,7	13,8	2.672,0	4,2	27.890,0
Hieu	279,5	16.950,9	98,0	14,5	2.937,0	0,0	20.279,9
Po E	194,5	9.764,0	64,6	10,7	1.356,0	0,0	11.389,7
Mang But	608,4	26.466,7	29,5	39,0	2.266,0	0,0	29.409,6
Ngoc Tem	236,3	18.896,0	13,4	20,9	5.304,0	0,0	24.470,6
Dak Ring	322,5	17.071,0	20,9	27,0	5.279,0	0,0	22.720,3
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.330,2</b>	<b>184.002,9</b>	<b>711,5</b>	<b>261,5</b>	<b>33.514,0</b>	<b>8,1</b>	<b>224.828,1</b>

Nguồn: Phòng thống kê của huyện Kong Plong tháng 10/1999

Bảng I-2.2.12 Tình hình sử dụng đất qua ảnh vệ tinh LANDSAT TM 2001 (đơn vị: ha)

Vùng	Rừng	Cây bụi	Đồng cỏ	Nông nghiệp	Khác	Tổng cộng
Kon Plong	1.935	1.531	1.102	574	27	5.169
Tan Lap	3.171	2.652	1.945	739	71	8.578
Dak Ruong	4.519	9.441	4.261	959	77	19.257
DaK Tre	1.479	5.705	2.532	1.342	79	11.139
Dak Koi	19.825	8.313	3.872	481	47	32.538
Dak Pne	7.862	5.549	1.261	215	10	14.896
Manh Canh	22.804	2.782	1.697	701	38	28.023
Hieu	18.230	426	1.032	189	7	19.884
Po E	10.124	849	617	96	8	11.694
Mang But	26.821	1.685	1.631	799	68	31.005
Ngoc Tem	20.215	2.584	945	186	20	23.949
Dak Ring	13.415	7.347	1.329	395	28	22.513
Tổng cộng	150.399	48.864	22.224	6.678	479	228.645

## (2) Quyền sử dụng đất

Đất nông nghiệp đã được giao cho người dân trong huyện. Hiện nay, nhân dân trong 4 xã Dak Ruong, Tân Lập, Dak Koi và thị trấn Kong Plong đã được cấp chứng nhận sử dụng đất. Đất lâm nghiệp trong các LT quốc doanh đã giao cho người dân bảo vệ thông qua hợp đồng khoán giữa các LT với hộ gia đình. Người dân không được cấp đất trồng rừng.

Ở huyện Kong Plong, có các LT quốc doanh bao gồm cả một công ty dịch vụ mới chuyển đổi từ một LT. Do đó, vấn đề quyền sử dụng đất được xem là mối quan hệ giữa các tổ chức quản lý rừng đó với nhau, giữa các LT và cộng đồng, và giữa người dân trong xã và buôn làng với nhau.

Buôn làng trong cùng một xã và các xã lân cận có một vài tranh chấp. Trước đây, thường có tranh chấp giữa các hộ gia đình do việc xác định không rõ ràng ranh giới, tuy nhiên những trường hợp như vậy không nhiều, chỉ có 1 hoặc 2 trường hợp trong mỗi xã. Những tranh chấp này thường được Văn phòng Ủy ban Nhân dân xã hoà giải.

## 2.2.4 Sản xuất

### (1) Nông nghiệp

Có một số khác biệt trong canh tác nông nghiệp giữa các nhóm dân tộc thiểu số trong vùng. Người Kinh là nhóm người di cư đến khu vực này sau cùng giỏi về trồng trọt và chăn nuôi. Người Ba Na và Xê Đăng giỏi về canh tác nương rẫy, canh tác trên đất ướt và chăn nuôi. Tuy nhiên, người dân địa phương không tham gia nhiều vào lĩnh vực lâm nghiệp, ngoại trừ công việc khoán nhỏ chẳng hạn như trồng cây hay thu hoạch sản phẩm ngoài gỗ.

Đất được canh tác hàng năm là 4.738 ha trong đó lúa và các cây trồng thứ yếu chiếm 1.484 ha, trong khi đó canh tác nương rẫy là 3.254 ha (Bảng I-2.2.14). Người Xê Đăng và Ba Na ở các xã Măng Bút, Măng Cành, Hiếu và Po E thâm canh sản xuất lúa. Sản xuất nông nghiệp là canh tác lúa nước và các loài cây ngũ cốc khác, như sắn, ngô và đỗ xanh.

Bảng I-2.2.13 Canh tác các loài cây trồng năm 1999 (ha)

Xã	Lúa và các loại hoa màu khác	Canh tác trên đất dốc	Trang trại cây
Kon Plong	16,00	385,50	104,50
Tân Lập	32,00	473,00	109,42
Dak Ruong	75,00	784,00	60,70
Dak Tre	38,00	463,30	579,00
Dak Koi	50,00	284,00	32,00
Dak Pne	10,00	196,50	7,00
Mang Canh	409,00	83,80	17,70
Hieu	174,00	59,00	30,50
Po E	114,65	52,00	22,50
Mang But	437,00	145,00	16,06
Ngoc Tem	35,00	167,50	11,20
Dak Ring	93,00	160,00	39,00
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.483,65</b>	<b>3.253,60</b>	<b>1.029,58</b>

Nguồn: Phòng thống kê của Huyện Kông Plong, 1999

Ghi chú: Trang trại cây công nghiệp trồng những cây lâu năm như cà phê, cao su, chè, điều, Bời lời

Các xã có sản xuất lúa nương là Dak Ruông, Tân Lập, Dak Pne, Dak Koi, Dak Ring, Dak Tre, Ngọc Tem và thị trấn Kông Plong. Canh tác lúa nương có một truyền thống lâu đời. Do một số nông dân không có ruộng lúa để canh tác lúa nước, nên họ canh tác lúa nương và các loại cây trồng khác như sắn và ngô trên nương rẫy.

Diện tích cho canh tác lúa nước hầu như nằm trong các thung lũng và dọc các con sông, suối. Diện tích canh tác 2 vụ lúa chỉ có 249,5 ha (9% tổng số ruộng lúa). Sản xuất dựa vào mùa mưa, còn mùa khô lại thiếu nước do không có công trình thủy lợi. Ruộng một vụ có diện tích là 1.234,15 ha (43% tổng diện tích đất canh tác lúa).

Sau khi trồng lúa nương trong vòng 1 hoặc 2 năm, người dân lại bỏ đi tìm nương rẫy mới hoặc trở lại vùng đất bỏ hoang mà họ đã lãng quên 4-6 năm trước đây. Nhìn chung, chu kỳ canh tác này được nhân dân địa phương duy trì. Diện tích canh tác lúa nương hiện nay chiếm 3.253,6 ha (51,3% tổng diện tích đất nông nghiệp) Năng suất trung bình là từ 1,2 đến 1,5 tấn/ha, nếu thời tiết thuận lợi.

Hầu hết các hộ gia đình sử dụng nguồn giống hiện có ở địa phương, đặc biệt là lúa. 80% giống lúa được trồng có năng suất thấp của địa phương và 20% còn lại là giống mới, như 13/2, CN2, MTL32 và các giống lai của Trung Quốc với sản lượng từ 3-4 tấn/ha.

Các loại cây trồng khác như sắn, đậu, ngô và rau xanh cũng được trồng trên đất dốc đã được làm bậc thang, trước đây từng làm lúa. Mía mới được trồng năm 1998 và chủ yếu trồng ở xã Tân Lập. Tổng diện tích trồng ngô là 900 ha trong đó 640 ha trồng giống ngô lai (DK888, LVN 10 và FASUNFIT 11). Tổng diện tích trồng sắn là 848,9 ha, trong đó 351 ha trồng giống sắn lai H34 và H54. Có 10 công trình tưới tiêu do Chính phủ đầu tư để tưới 376 ha (Bảng I-2.2.14). Ngoài ra, có khoảng 100 công trình tưới tiêu do người dân xây dựng để tưới cho 446,4 ha vụ đông xuân.

**Bảng I-2.2.14 Các công trình tưới tiêu ở huyện Kong Plong**

Xã	Năm xây dựng	Tưới tiêu (ha)
Tân Lập	1978	80,0
Dak Ruong	1975	40,0
Dak Ruong	1976	26,0
Dak Ruong	1982	25,0
T.T Kong Plong	1992	40,0
Dak Koi	1994	10,0
Dak Pne	1990	50,0
Dak Koi	1992	20,0
Kon Plong Town	1994	25,0
Dak Koi	1993	60,0
Chính phủ		376,0
Dân làm		446,4
<b>Tổng cộng</b>		<b>822,4</b>

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kong Plong (1999-2000)

**(2) Nghề chăn nuôi**

Hầu hết người dân sống ở nông thôn chăn nuôi gia súc và gia cầm. Hoạt động này mang lại 16,7% tổng thu nhập của họ. Mặc dù, đây không phải là số lượng tiền lớn song là thu nhập có giá trị đối với cuộc sống của họ. Có nhiều hình thức chăn nuôi gia súc khác nhau giữa các xã phía Đông và phía Tây. Tại các xã Măng Bút, Po E và Hiếu, trâu phổ biến hơn bò, và ở Dak Tre, Dak Koi, Tân Lập và Dak Pe, bò lại là vật nuôi chính (Bảng I-2.2.15 và I-2.2.16).

Cả trâu và bò được nuôi ở các xã Dak Ring, Ngọc Tem và Măng Cành. Điểm khác nhau này có thể liên quan đến hình thức trồng trọt chính của người dân, chẳng hạn ruộng lúa nước hay ruộng nương. Bò được nuôi tại những vùng có canh tác lúa hạn chế hơn. Hầu hết các hộ gia đình nuôi lợn và gia cầm.

**Bảng I-2.2.15 Số lượng vật nuôi của các xã**

Vùng	Số đầu gia súc				
	Trâu	Bò	Lợn	Đê	Gia cầm
Kong Plong	148	798	1.970	30	9.600
Tân Lập	26	335	680	50	5.000
Dak Ruong	107	933	1.800	380	380
Dak Tre	3	916	66	0	983
Dak Koi	40	354	323	0	1.687
Dak Pne	134	113	184	244	1.500
Mang Canh	354	246	962	263	3.501
Hieu	668	52	470	0	1.050
Po E	374	22	225	0	755
Mang But	1.224	25	2.064	0	5.242
Ngoc Tem	446	541	963	0	3.521
Dak Ring	432	610	1.719	0	3.969
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.956</b>	<b>4.945</b>	<b>11.426</b>	<b>967</b>	<b>37.188</b>

Nguồn: Số liệu thống kê của Ủy ban Nhân dân các xã năm 2000

Chăn nuôi là một hoạt động tạo thu nhập quan trọng cho người dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Xê Đăng và Mơ Nam. Người dân tộc thiểu số đã cho biết một vài trở ngại trong việc chăn nuôi gia súc là: a) các giống địa phương cho năng suất thấp, b) bệnh dịch thường xảy ra trong mùa rét vào tháng 11 và 12.

Bảng I-2.2.16 Chăn nuôi gia súc tính theo hộ gia đình (2000)

Vùng	Trâu	Bò	Lợn	Đê
T.T Kong Plong	0,16	0,86	2,13	0,03
Tân Lập	0,05	0,58	1,18	0,09
Dak Ruong	0,14	1,20	2,32	0,49
Dak Tre	0,01	1,85	0,13	0,00
Dak Koi	0,11	0,94	0,86	0,00
Dak Pne	0,53	0,45	0,73	0,97
Mang Canh	0,61	0,42	1,65	0,45
Hieu	1,83	0,14	1,28	0,00
Po E	1,30	0,08	0,78	0,00
Mang But	1,63	0,03	2,74	0,00
Ngoc Tem	0,88	1,07	1,91	0,00
Dak Ring	0,82	1,16	3,27	0,00

Ghi chú: Lấy con số trên Bảng I-2.2.17 chia cho số hộ các xã trên Bảng I-2.2.2

(3) Các loại cây trồng lâu năm và các loại cây công nghiệp khác.

Theo thông tin do Chi cục Phát triển Lâm nghiệp cung cấp, sản phẩm cây định hướng lâu năm như cà phê, cao su và Bời lời là không phổ biến lắm trong Vùng Nghiên cứu. Gần đây, cây cà phê mới được trồng trong vùng Nghiên cứu. Cây cao su được các LT trồng. Cả hai sản phẩm được trồng chủ yếu ở các xã phía Đông - nam. Nông lâm kết hợp cũng không phải là phổ biến.

Bảng I-2.2.17 Diện tích sản xuất các cây lâu năm và cây công nghiệp khác theo xã

	Chè	Cà phê	Hạt điều	Cao su	Hạt tiêu	Bời lời	Quế	Quả
Tổng diện tích (ha)	11,00	220,60	33,60	508,00	2,00	211,30	24,90	121,00
Dak Ring							x	x
Ngoc Tem	x						x	x
Mang But	x							x
Po E	x							x
Hieu	x							x
Mang Canh	x							x
Dak Koi						X		x
Dak Pne			X					x
Tan Lap			X		x	X		x
TT Kon Plong		X			x	X		x
Dak Ruong		X	X					x
Dak Tre			X	x				x

Nguồn: Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Kon Tum 1999

Giá cà phê và cao su phụ thuộc vào thị trường thế giới và việc trồng cà phê và cao su đã được mở rộng nhanh chóng ở Tây Nguyên. Bời Lời (được sử dụng làm hương) chủ yếu tiêu dùng trong nước. Hạt điều, hạt tiêu và các loại hoa màu khác vẫn hạn chế ở mức thử nghiệm.

#### (4) Trồng trọt trên đất dốc

Sử dụng hiệu quả đất trồng cho nông - lâm kết hợp nên là cơ sở của mô hình quản lý rừng bền vững. Hoạt động trồng những cây lâu năm cần thích ứng với điều kiện đất đai và khí hậu, và cần có kinh nghiệm của người dân địa phương.

Hình thức canh tác và sản lượng cây trồng trên đất dốc hàng năm phụ thuộc nhiều vào lượng mưa. Các loại cây được trồng vào mùa ẩm ướt (tháng tư) và thu hoạch sau đó 3 tháng (tháng 7) trước thời vụ thứ hai không có năng suất cao (tháng 10-tháng 11). Cây trồng được ưa thích hơn cả là lúa nương, ngô, đỗ (đỗ mung, đỗ tương và đỗ đen).

Nhân dân thích gạo nếp trắng hơn nhưng cũng thích gạo nâu. Sản lượng trung bình của lúa canh tác trên nương rẫy là 500kg/ha. Lúa thường được trồng trong 7 năm. Ngô vụ hè để nuôi lợn nhưng cũng là thức ăn thay thế tạm thời lương thực chính trong khi thiếu gạo. Sản lượng ngô trung bình là 1,8 tấn/ha. Ngô được trồng trong vòng 7 năm, cho đến khi giảm sản lượng xuống còn 1,3 tấn/ha.

Đỗ mung là cây trồng thương mại hoá dễ nhất trên toàn thị trường trong nước và nó có ảnh hưởng đến việc làm màu mỡ đất. Nó phù hợp với canh tác khô. Sản lượng trung bình là 0,6 tấn/ha và kết thúc trồng khi sản lượng giảm xuống 0,4 tấn/ha. Sản xuất vùng trung bình là 500kg/ha. Lợi nhuận ròng từ vùng kém hơn lúa, do mất nhiều công lao động.

Diện tích đất dốc đứng thường trồng sắn theo các chu kỳ thời gian khác nhau, bằng hình thức du canh. Sức ép đất đai buộc phải rút ngắn thời gian quay vòng, làm giảm năng suất. Sản lượng thực tế được ước tính 2 tấn/ha sắn khô. Sắn không chỉ là lương thực quan trọng, mà còn là nguyên liệu cho sản xuất rượu của người dân địa phương. Canh tác đốt nương làm rẫy là phổ biến trong các cộng đồng vùng cao. Nương rẫy xuất hiện trong chiến tranh khi con người phải chuyển đến những cánh rừng sâu. Hiện nay, canh tác nương rẫy được làm trong những cánh rừng thứ sinh gần làng mạc.

#### (5) Săn bắt

Mong muốn chung của bà con sống tại các buôn làng là bảo vệ rừng và động vật hoang dã trở thành tài sản chung để lại cho các thế hệ tương lai. Sau mỗi cuộc đi săn, tất cả dân làng chia nhau con thú săn được. Theo người dân nói lại, người Mơ Nâm không bao giờ săn bắt hoặc chủ định đánh bẫy hổ và sói đỏ vì theo phong tục của họ, những con vật này được coi như những vị thần họ tộc.

Các phương tiện săn bắt phổ thông nhất chính là những chiếc bẫy đơn giản được làm để bắt chim, các loài gặm nhấm như chuột và các động vật có vú nhỏ. Cung, tên và những chiếc ná được sử dụng để săn hươu, nai, và lợn rừng. Những chiếc bẫy lớn thường được những thợ săn chuyên nghiệp dùng để bắt các động vật có vú lớn như nai (họ hươu, được biết đến như dê rừng), trâu và lợn rừng. Bẫy chụp được dùng để bắt các loài vật cỡ vừa như cây gấm (*Prionodon pardicolor*), mèo rừng (*Felis bengalensis*), triết bụng vàng (*Mustela kathiah*), và các loài thú nhỏ khác. Bẫy dùng dây da được dùng để bắt cả hai loại động vật cỡ vừa và cỡ nhỏ như lợn rừng, cây giông (*Viverra zibetha*), chồn mực (*Arctictis binturong*), và sơn dương.

Cung, tên được sử dụng để săn bắt các động vật có vú cỡ vừa như khỉ đuôi dài (*Macaca fascicularis*, họ khỉ ăn cua tôm), voọc vá (*Pygathrix nemaeus*), khỉ gấu, khỉ đuôi lợn, vượn, và các loài chim như hồng hoàng (*Buceros bucornis*) và gà lôi vằn lưng (*Lophura nycthera annamenis*). Chim bị săn bắt trước hết như một nguồn cung cấp chất đạm cho con người. Một số loài chim, chẳng hạn như chim cu (*Ducula badia* or *D. aenea*) và chim bồ câu (*Streptopelia* sp.), bị đặt bẫy trong suốt thời gian thu hoạch. Một số loài, như trĩ sao (*Rheinardia ocellata*) thuộc họ gà lôi bị đặt bẫy từ tháng hai tới tháng ba.

Những người dân địa phương nói rằng họ không cho phép những người từ nơi khác đến săn bắt trong khu vực rừng của họ, tuy nhiên có rất nhiều thợ săn trộm từ các xã khác đã đến săn bắt bất hợp pháp. Khi săn bắt các động vật có vú lớn, những người thợ săn ở lại trong rừng hàng tháng trời và làm một số loại thuốc dân tộc bằng cách sấy khô và hun khói những thứ họ bắt được, sau đó đưa về thị xã Kon-Tum bán cho các nhà buôn. Mùa săn bắt tại vùng này bắt đầu từ tháng 8 tới tháng 10 âm lịch.

#### (6) Các ngành công nghiệp khác

Các dịch vụ thương mại ở huyện tập trung vào thị trấn Kong Plong. ở vùng sâu vùng xa, có làm nghề thủ công truyền thống nhưng không có các hoạt động sản xuất đặc biệt, với mục đích thương mại. Nhìn chung, các dịch vụ thương mại có qui mô nhỏ, chủ yếu đáp ứng nhu cầu của địa phương. Thiết bị sử dụng cho các dịch vụ đó thì cũ kỹ và lạc hậu. Kỹ thuật chế biến không tinh vi, gây khó khăn cho việc trao đổi hàng hoá với thị trường bên ngoài. Chế biến thức ăn và các ngành công nghiệp cỡ nhỏ khác hầu như nằm ở thị trấn Kong Plong.

Trong huyện có 78 cơ sở sản xuất

- Nghề mộc gia dụng: 10 cơ sở
- Xưởng kim loại: 3
- Chế biến gỗ: 1
- Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch và ngói): 6
- Sản xuất quần áo: 19
- Sửa chữa cơ khí, chế biến lương thực thực phẩm, xay ngũ cốc, làm rượu bia: 15
- Khác: 24

### 2.3 Sự phân bố động vật hoang dã

Mặc dù hệ động vật trong Vùng nghiên cứu nói chung cũng phong phú như hệ thực vật, song chưa được tiến hành khảo sát đầy đủ. Các nhóm dơi, loài gặm nhấm, bò sát và động vật lưỡng cư không được các cuộc khảo sát tiến hành điều tra một cách đặc biệt. Trong phần này, sự tồn tại của các loại động vật hoang dã và tầm quan trọng của chúng được trình bày sau đây.

#### 2.3.1 Tính đa dạng của hệ động vật

Có 31 bộ, 98 họ và 351 loài động vật có xương sống đã được xác định theo thông tin thứ yếu được thu thập và theo kết quả của đợt khảo sát đã được tiến hành trong quá trình Nghiên cứu (Bảng I-2.3.1). Danh sách tất cả các loài đã được xác định được chỉ ra trong Quyển III 3.



**Bảng I-2.3.1 Các loài động vật có xương sống ở Huyện Kong Plong**

Lớp	Bộ	Họ	Loài
Động vật có vú	11	27	67
Chim	17	52	226
Bò sát	2	14	36
Động vật lưỡng cư	1	5	22
<b>Tổng cộng</b>	<b>31</b>	<b>98</b>	<b>351</b>

So sánh với các vùng được bảo vệ lân cận khác thì thấy một điều là Vùng nghiên cứu có tính đa dạng cao và số lượng động vật có vú và các loài chim có tính đặc thù nhất (Bảng I-2.3.2).

**Bảng I-2.3.2 So sánh các loài động vật ở các vị trí khác nhau**

Vị trí	Động vật có vú	Chim	Bò sát và lưỡng cư	Bướm
Huyện Kong Plong	67	226	58	126
Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Ka Kinh	42	160	51	209
Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (Tỉnh Kon Tum)	52	190	63	236
Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (Tỉnh Quang Nam)	51	171	40	N/A

Nguồn: từ WWF, 2001

### 2.3.2 Các loài động vật đang bị lâm nguy

Độ hiếm của các loài động vật có thể là một chỉ số khác cho việc đánh giá đa dạng sinh học của các khu vực. Có 2 cơ sở để hiểu được độ hiếm đó là Sách Đỏ Việt Nam và Quyết định 18 HĐBT, 1992, có 52 loài có trong Sách đỏ Việt Nam và 27 loài trong Quyết định 18 HĐBT (Bảng I-2.3.3 và Quyển III 5.). Ngược lại với tổng số các loài đã được xác định trong Bảng I-2.3.1, có khoảng 40% động vật có xương sống là các loài quý trong Sách đỏ Việt Nam và 34% trong Quyết định 18. Đối với loài bò sát có 36% trong Sách đỏ Việt Nam.

**Bảng I-2.3.3 Độ hiếm của các loài thuộc hệ động vật**

Lớp	Sách đỏ Việt Nam						Quyết định 18 HĐBT 1992			
	E	V	R	T	Tổng	Tỷ lệ (%)	IB	IIB	Tổng	Tỷ lệ (%)
Động vật có vú	6	5	5	1	27	40.3	16	7	23	34.3
Chim			2	10	12	5.3	4		4	1.8
Bò sát	1	7	1	4	13	36.1				
Lưỡng cư										
<b>Tổng</b>	<b>17</b>	<b>12</b>	<b>8</b>	<b>15</b>	<b>52</b>	<b>14.8</b>	<b>20</b>	<b>7</b>	<b>27</b>	<b>7.7</b>

Tình trạng: E = Đang bị lâm nguy; V = Có thể bị làm hại; R = Hiếm; T = Bị đe dọa  
 IB = Danh sách ưu tiên hàng đầu cấm săn bắn động vật hoang dã  
 IIB = Danh sách ưu tiên thứ hai cấm săn bắn động vật hoang dã

### 2.3.3 Thực trạng nguồn tài nguyên động vật hoang dã

Về nguồn tài nguyên động vật hoang dã, có thể đánh giá thực trạng bằng việc đưa ra số lượng động vật bị bắt trong các xã. Theo một cuộc phỏng vấn với người dân địa phương, thì rõ ràng là lợn rừng và mang là những loài động vật săn bắn phổ biến nhất đối với người dân địa phương (Bảng I-2.3.4).

Bảng I-2.3.4 Số lượng săn bắt trung bình động vật có vú lớn hàng năm ở các xã

Tên loài	Dak Koi	Dak Pne	Măng Cành	Hieu	PoE	Ngọc Tem
Lợn rừng	20	15	5	20	10	15
Nai	1	1	2	2		5
Mang	10		3	3	10	20
Khỉ		30	?	?	?	?
Gấu	0.25	0.5		0.1		0.5

Mặc dù thông tin có được từ các cuộc phỏng vấn không phải luôn luôn đúng, nhưng những các kết quả đó chỉ ra một xu hướng là săn bắn do người dân địa phương tiến hành không quá phổ biến trong Vùng nghiên cứu. Tuy nhiên, đa số thợ săn cảm nhận rằng nguồn tài nguyên động vật hoang dã trong vùng đã giảm đáng kể trong 5-6 năm nay, ví dụ như voi có thể đã bị tuyệt chủng vào năm 1999 và gấu trở nên hiếm từ năm 1995.

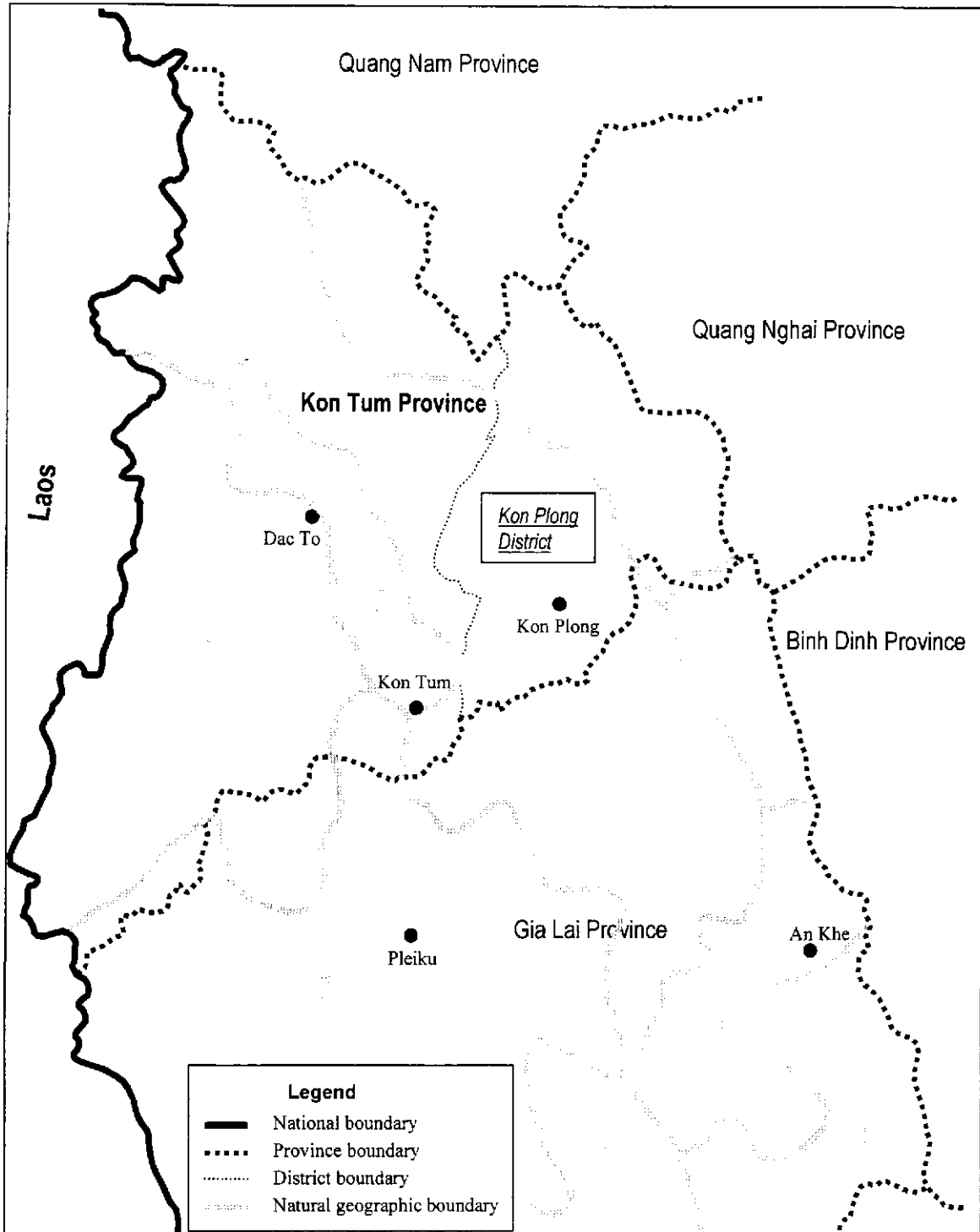
Sự khác nhau về kiểu săn bắn giữa 2 phái có thể được nhận ra từ thiết bị, phương pháp, mục đích, đối tượng và thuộc tính (Bảng I-2.3.5). Tóm lại, việc săn bắn của những người thợ săn bên ngoài vào có thể có hại hơn so với việc săn bắn của những người thợ săn địa phương và gây ra ảnh hưởng nhiều hơn đến sự suy giảm những loài cư trú trong vùng.

Bảng I-2.3.5 Những khác biệt trong cách săn bắn của người dân địa phương và thợ săn bên ngoài

	Thợ săn địa phương	Thợ săn bên ngoài
Thiết bị	Truyền thống	Hiện đại
Phương pháp	Tùy tiện	Chủ tâm
Mục đích	Tự tiêu thụ	Buôn bán
Đối tượng	Làm thịt	Bắt giữ, thuốc, chiến tích
Thuộc tính	Không chuyên sâu	Chuyên sâu

## 2.4 Phân bố rừng và các điều kiện

Về phương diện địa hình và các điều kiện khí hậu, vùng nghiên cứu có thể chia thành bốn lập địa tương ứng với các lập địa địa lý tự nhiên (Chien et al., Trích ở Con, 1998) (Hình I-2.4.1). Đặc điểm của mỗi lập địa được tóm lược ở Bảng I-2.4.1.



Hình I-2.4.1 Các lập địa địa lý tự nhiên ở tỉnh Kontum  
Nguồn: Con, 1998

Bảng I-2.4.1 Phân loại lập địa ở tỉnh Kontum

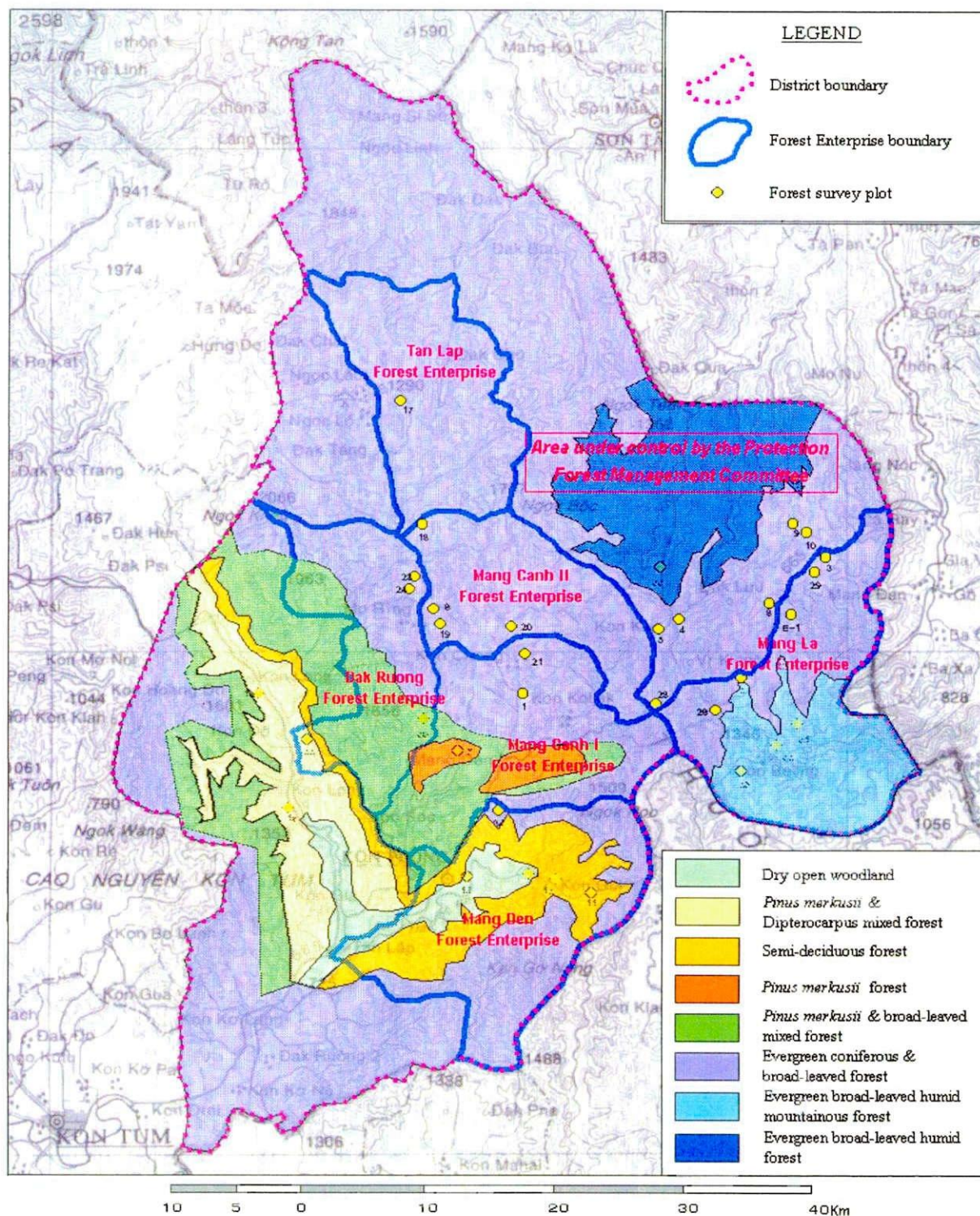
Số	Lập địa địa lý tự nhiên	Đất	Thực vật
1	Vùng núi cao trung bình của Ngọc Linh	Vỏ phong hoá feralite vàng phát triển trên đá phun thạch, phân hủy hoặc trầm tích acid, chủ yếu là granite. Trong thành phần của loại đá này có những khoáng chất có khuynh hướng phân huỷ, chủ yếu là thạch anh trong những vùng có những khe nứt đột ngột. Vì thế phong hoá ít và làm cho các lớp đất khác nhau về độ dày. Loại này tìm thấy ở các rặng núi cao trung bình và rất cao.	Á nhiệt đới, ẩm trên núi ở độ cao từ 1.500m-1.800m, <i>Thông ba lá</i> , <i>Dẻ</i> và <i>Long não</i> chiếm ưu thế. Độ cao từ 1.800-2.000 m và trên nữa có <i>Đỗ quỳen sp.</i> , <i>Pơ mu</i> , <i>Hồi</i> và <i>Sắt</i> chiếm ưu thế.
2	Vùng núi thấp Tây - nam Ngọc Linh	Vỏ phong hoá feralite nâu vàng thành lập trên đá phun thạch, sa thạch, phù sa cổ. Đá granite và phù sa cổ có cấu trúc phức tạp và các khoáng sản rắn chắc có khuynh hướng chống lại sự phân huỷ. ở địa hình gợn sóng hoặc các đồi hơi dốc thì phong hoá yếu, tạo thành những lớp đất có độ dày trung bình. Vùng đất có vỏ phong hoá loại này không rộng lắm.	Rừng lá rộng thường xanh rậm, ẩm, phát triển trên núi cao chiếm 70%-80%, trữ lượng gỗ lớn.
3	Vùng trũng Kontum	Vỏ phong hoá feralite đỏ nâu hình thành trên magma trung tính, chủ yếu là bazan. Khoáng sản primitive phân tán đến độ sâu 3m, đôi khi sâu đến 10m. Điều này tạo thành lớp đất dày, đôi khi rất dày và thường thấy nhiều nơi ở cao nguyên.	Vùng nhiệt đới ẩm một mùa. <i>Trám ba cạnh</i> , <i>Côm</i> , và <i>Săng sp.</i> chiếm ưu thế.
4	Cao nguyên Kon Hà Nừng		Rừng lá rộng thường xanh, trữ lượng gỗ lớn.

Nguồn: Con, 1998

#### 2.4.1 Các kiểu rừng chủ yếu

Trong phần này các thực trạng rừng trong vùng nghiên cứu được thảo luận chủ yếu từ quan điểm sinh thái dựa trên những kết quả điều tra thực địa.

Kiểu rừng ở Huyện Konplong có thể cơ bản phân thành tám loại dựa trên các tổ thành của cây (Bảng I-2.4.2, Hình I-2.4.2). Trong bảng phân loại này, loài cây chủ yếu xác định kiểu rừng là Dầu, Thông hai lá và thông tre. Ngoài “rừng ẩm lá rộng thường xanh” thấy ở vùng đất thấp Đông-bắc, rừng cũng còn được chia thành hai loại theo đặc tính sinh học của cây: rừng nửa rụng lá và rừng thường xanh, và điều này tương ứng với độ cao, tuần tự là ít hơn 1000 m và trên 1000 m.



Hình I-2.4.2 Bản đồ thảm thực vật ở Konplong

**Bảng I-2.4.2 Các kiểu rừng và đặc điểm của rừng trong vùng nghiên cứu**

Kiểu rừng		1. Rừng thưa và khô	2. Rừng hỗn giao cây họ Dầu và thông hai lá	3. Rừng nửa rụng lá	4. Rừng thông hai lá	5. Rừng hỗn giao lá rộng và thông hai lá	6. Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim thường xanh	7. Rừng lá rộng thường xanh vùng núi ẩm	8. Rừng lá rộng thường xanh ẩm
Đặc tính									
Độ cao		700-800 m	700-1.000 m	800-1.000 m	1.000-1.200 m	1.000-1.200 m	1.000-1.200 m	1.000-1.200 m	400-900 m
Phân bố		Lâm trường (LT) Mang Đen, xã Đăk Ruồng	LT Mang Đen, xã Đăk Ruồng, Đăk Kôi	LT Mang Đen, LT Đăk Ruồng xã Đăk Ruồng, Đăk Kôi	LT Măng Kành I	LT Măng Kành I, LT Đăk Ruồng	Tất cả các LT, rừng phòng hộ Thạch Nham	LT Măng La	Rừng phòng hộ Thạch Nham
Tổ thành các chủng loại cây chủ yếu	Tầng trên cao	Dầu trà beng Cầm liên Cà chác Trâm vỏ đỏ Cà ổi lá nhỏ	Dầu trà beng <i>Quercus pelfoianum</i> Cầm liên Dẻ đỏ	Dẻ đỏ Bàng lang, săng lẻ Hoàng linh <i>Adinandra rubropunctata</i>	Thông hai lá	Dẻ đỏ Thông hai lá Hồng quang, Sồi già	Dẻ lá Tre Hồng quang, Sồi già	Hoàng đàn già Thông đã lạt <i>Lithocarpus hystrix</i> <i>Cryptocaya aff</i> Dẻ đỏ Trâm vỏ đỏ	Chò đen Trôm đỏ Chấp lá trứng ngược Cóc đá, cóc chua <i>Burseraceae</i>
	Tầng trung bình	<i>Wendlandia glabiata</i> Mắt trâu <i>Miscanthus floridulus</i>	<i>Engelhardtia colebrookeana</i> <i>Ilex</i> sp.	Săng máu Đهن ba lá <i>Vitex peducularis</i> <i>Randia cochinchinensis</i>	<i>Symplocos</i> sp. <i>Wendlandia glabiata</i>	Sồi vỏ trắng Sồi vàng <i>Artocarpus aff</i> Côm bắc bộ	Chân chim <i>Rapanea cochinchinensis</i> <i>Ilex rotunda</i> <i>Helicia</i> sp.	Mạ sưa nam bộ Săng đá hải nam <i>Elaeocarpus</i> sp. Quế rành <i>Ardisia</i> sp. RUBIACEAE <i>Camellia</i> sp.	Mạ sưa nam bộ Săng đá hải nam <i>Elaeocarpus</i> sp. Quế rành <i>Ardisia</i> sp. RUBIACEAE <i>Camellia</i> sp.
	Tầng thấp nhất		<i>Wendlandia glabiata</i> <i>Cratogeomys prunifolium</i> <i>Themada arunaiaacea</i>	<i>Euodia lepta</i> <i>Mallotus</i> sp. <i>Rhapis laosensis</i> <i>Amomum villosum</i> <i>Psychotria rubra</i> <i>Pandanus</i> sp.	<i>Rhodomystus tomentosa</i> <i>Melastoma</i> sp. <i>Dicranoptera</i> sp. <i>Imperata cylindrica</i>	<i>Canamus tetradactylus</i> <i>Pinaga paradoxa</i>	<i>Psychotria rubra</i> <i>Ardisia</i> sp. <i>Dendrocalamus patellaris</i> <i>Brackens</i>	<i>Dendrocalamus patellaris</i> <i>Smilax</i> sp. <i>Canthium bracteosum</i> <i>Pandanus humilis</i>	<i>Dendrocalamus patellaris</i> <i>Smilax</i> sp. <i>Canthium bracteosum</i> <i>Pandanus humilis</i>

Các kiểu rừng và thực trạng trong mỗi khu vực quản lý được trình bày như sau.

1) Rừng phòng hộ Thạch Nham.

Hầu hết khu vực này nằm ở vùng xa, trừ khu vực dọc theo Quốc Lộ 24 giáp ranh với khu vực do lâm trường Măng La quản lý. Tình trạng rừng phổ biến trong khu vực còn khá giàu và đây là khu vực rừng nguyên sinh duy nhất còn lại ở Huyện Kon Plong.

Phần lớn khu vực thuộc “rừng hỗn giao lá rộng thường xanh và lá kim”, tuy nhiên ở vùng thấp Đông-bắc (400 m - 900 m) lại có “rừng ẩm lá rộng thường xanh” tiêu biểu là cây họ Dầu. Chiều cao của cây rất lớn, 30-35m, và kiểu rừng này được xếp loại là rừng cao.

Ở khu vực trên 900 m, rừng hỗn giao lá rộng và lá kim chiếm ưu thế, và cũng thấy hiện tượng cây lá kim chiếm tỷ lệ cao trong một số khu rừng nhất định. Trong khu rừng như vậy, vẫn còn một số loại cây rất hiếm ở Việt Nam, như Pơ mu và Thông Đà Lạt. Tầng dưới của rừng rất phong phú, có nhiều dây leo và các loài cọ. Vì mật độ khá dày nên tái sinh tự nhiên của các loài cây lá kim không được mạnh.

2) Lâm trường Tân Lập

Khu vực này có chung ranh giới với Rừng phòng hộ Thạch Nham, những nét đặc trưng về địa hình và kiểu rừng cũng giống như rừng phòng hộ. Cả khu vực đều thuộc “rừng hỗn giao lá rộng thường xanh và rừng lá kim”. Lên càng cao thì cây lá kim càng nhiều. Trữ lượng tổng thể của rừng tương đối cao so với khu vực quản lý khác của Lâm trường. Tuy nhiên, rừng vẫn bị cư dân địa phương xâm lấn, đặc biệt là ở khu vực phía Bắc, nơi người ta tìm thấy một vùng rộng lớn là đồng cỏ. Tại vùng đồng cỏ này Lâm trường đã tiến hành trồng Thông ba lá.

3) Lâm trường Mang Cành I

Mặc dầu thảm thực vật nguyên sinh ở đây nằm trong vùng “rừng hỗn giao lá rộng thường xanh và rừng lá kim”, cũng có những đồng cỏ rộng lớn và ở cuối nguồn suối người ta trồng lúa. Trong khu vực này Lâm trường đã trồng Thông ba lá nhưng mọc không tốt.

So với Mang Cành II thì chiều cao của cây trong khu vực phía Đông và phía Tây không cao lắm, chỉ khoảng 20-23 m. Thông hai lá tự nhiên trải rộng về phía Tây, nhưng không thể nói là thực trạng rừng ở đây tốt, vì thường xuyên bị đốt dọn cây bụi và khai thác nhựa thối quá.

4) Lâm trường Mang Cành II

Hầu hết khu vực thuộc “rừng hỗn giao lá rộng và lá kim”. Mật độ che phủ khá cao và dày ở hầu hết các khu rừng. Cả đường kính và chiều cao của cây đều lớn hơn so với khu rừng giàu nhất ở Lâm trường Tân Lập. Cây ưu thế gần rừng phòng hộ là thông tre, trong khi thông hai lá tự nhiên phân bố gần xã Mang Cành về phía Nam và rừng này trải rộng đến khu vực quản lý của Lâm trường Đak Ruồng và Lâm trường Mang Cành I.

Ngược lại, kiểu rừng gần sát khu vực quản lý của Lâm Trường Mang La thì hơi khác một chút. Điểm nổi bật nhất là chiều cao của cây thấp hơn những nơi khác: trung bình dưới 20 m.

#### 5) Lâm Trường Đak Ruông.

Đặc điểm chủ yếu của khu vực này là thông hai lá phân bố gần như toàn khu vực, chỉ trừ phía bắc. Đặc biệt ở khu vực hạ nguồn sông Đak Ne thông hai lá mọc lẫn với cây lá rộng thường xanh và trữ lượng nhiều hơn so với những khu rừng khác. Trong rừng này cũng có loài cây quý hiếm - Du sam - sẽ được nói đến trong phần sau.

Trong khi đó ở phần đất thấp của khu vực phía Tây có một vùng rộng lớn là đồng cỏ phát triển sau nương rẫy. Khu vực này được xem là rừng nửa rụng lá, nhưng đã bị xuống cấp nặng nề. Tại vùng thấp của rừng nửa rụng lá có rừng khộp, với cây họ Dầu chiếm ưu thế. Tuy nhiên, cũng giống như rừng nửa rụng lá, cây họ Dầu ở đây xấu vì đất đã canh tác nương rẫy dài hạn. Đường kính trung bình của cây nhỏ hơn 25 cm và cao chỉ 10-15m. Trong hầu hết các trường hợp, cây bụi và tre mọc dày trên mặt đất.

#### 6) Lâm trường Mang La

Nhìn chung rừng ở đây được coi là dày, nhưng chiều cao của cây lại thấp (trung bình 20m) so với những rừng thường xanh khác. Tuy nhiên, đi về phía Nam, nơi mà độ cao thấp hơn thì chiều cao của cây lại tăng dần lên.

Ở vùng trung tâm, đã tiến hành trồng rừng ở những vùng đồng cỏ dọc theo quốc lộ 24. Loài cây chủ yếu được trồng ở đây là thông ba lá và keo lá tràm. Cây thông ba lá mọc tốt hơn, còn keo lá tràm thì bị bệnh mốc trắng và mọc không được khỏe.

#### 7) Lâm trường Mang Đen

Đây là vùng thấp nhất trong số các lâm trường của huyện Kon Plong. Dọc theo sông Dak Pnè là một vùng rộng lớn dùng để canh tác. Cây bụi và Rừng Dầu, đất có rừng phân bố giữa vùng canh tác và “rừng nửa rụng lá” ở khu vực cao hơn. Nhìn chung, đường kính của cây nhỏ và chiều cao của cây thì thấp hơn 20-25m.

Cây dầu nằm trong “rừng khộp thưa” tương đối thấp, chỉ khoảng 10-15m, và mật độ cũng thấp. Trên mặt đất là các loài tre và cây bụi.

### 2.4.2 Hiện trạng rừng

Hiện trạng rừng trong khu vực nghiên cứu chủ yếu được giải thích bằng phân tích ảnh vệ tinh kết hợp với quan sát và điều tra rừng, và sau đó rừng tự nhiên và rừng trồng được mô tả thêm.

#### (1) Hiện trạng rừng theo kiểu rừng và khu vực quản lý.

Nhằm thực hiện phân loại hiện trạng rừng tại Vùng Nghiên cứu, các dữ liệu ảnh vệ tinh (chụp vào năm 1995/97) và các không ảnh (chụp năm 2001) được sử dụng như những thông tin cơ bản, và từ đó rừng được chia làm tám loại theo các hiện trạng khác nhau và các vùng đất được phân thành bảy dạng sử dụng đất. Các dữ liệu và thông tin đã được kiểm tra và sửa lại dựa trên các kết quả khảo sát ô định vị (Bảng I-2.4.3 và Quyển III 2.), công tác bảo tồn rừng và tiêu



chuẩn phân loại rừng hiện tại của Việt Nam. Kết quả là, rừng đã được phân chia thành sáu loại (Rừng nguyên sinh, Rừng thứ sinh thường xanh cấp I, Rừng thứ sinh thường xanh cấp II, Rừng thứ sinh thường xanh cấp III, Rừng nửa rụng lá, Rừng thưa khô) theo các tình trạng khác nhau. Các vùng đất được phân thành năm dạng sử dụng đất (Đất cây bụi, Đất đồng cỏ, Đất trồng cây, Đất nông nghiệp, Đất sông suối), và trữ lượng tiêu chuẩn tại mỗi loại rừng đã được mở rộng (Bảng I-2.4.4). Mối tương quan giữa cách phân loại mới và các cách phân loại khác được chỉ ra trong Hình I-2.4.3. Theo cách phân loại mới, dữ liệu ảnh vệ tinh đã được sắp xếp như trong Hình I-2.4.4 và Bảng I-2.4.5.

**Bảng I-2.4.3 Chỉ số ô khảo sát**

Ô số	LT/Khu vực	Vị trí		Cao độ (m)	Kiểu rừng <sup>1)</sup>	Thực trạng rừng <sup>2)</sup>	Thực trạng rừng qua số liệu vệ tinh	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)
		N	E					
1	Mang Canh I	14°38.48	108°17.84	1,220	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA1	Forest 3	179
2	Mang La	14°39.18	108°25.98	1,200	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 2	323
3	Mang La	14°43.96	108°29.18	1,100	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 3	196
4	Mang La	14°41.08	108°23.96	1,290	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIB	Rừng 2	483
5	Mang La	14°40.82	108°23.11	1,350	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA3	Rừng 3	344
6	Mang Canh II	14°41.69	108°14.56	1,290	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 3	279
7	Mang Canh I	14°35.95	108°15.71	1,180	<i>Thông 2 lá</i>	Th3.2	Đồng cỏ	164
8	Mang La	14°41.92	108°27.15	1,130	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2/IIIB	Rừng 2	339
9	Thạch Nham Protect. Forest	14°44.47	108°28.17	1,090	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 2	371
10	Thạch Nham Protect. Forest	14°44.32	108°28.33	1,070	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 3	295
11	Mang Đen	14°30.26	108°20.19	750	Rừng nửa thường xanh	IIIA1	Cây bụi	231
12	Mang Đen	14°30.96	108°19.15	770	Rừng nửa thường xanh	IIIA2	Đồng cỏ	289
13	Mang Đen	14°31.27	108°18.01	690	Rừng khộp	RIIA	Cây bụi	76
14	Mang Đen	14°31.11	108°15.49	690	Rừng khộp	RIIA	Đồng cỏ	75
15	Dak Koi Commune	14°38.62	108°07.94	780	<i>Hỗn giao cây họ đậu và thông 2 lá</i>	IIIB	Đồng cỏ	202
16	Dak Ruong Commune	14°34.13	108°09.05	760	<i>Hỗn giao cây họ đậu và thông 2 lá</i>	IIIA2	Đồng cỏ	325
17	Tan Lap	14°47.52	108°13.47	1,240	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA3	Rừng 1	593
18	Mang Canh II	14°45.15	108°14.41	1,260	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 3	336
19	Mang Canh II	14°40.91	108°14.97	1,320	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA3	Rừng 1	505
20	Mang Canh II	14°40.47	108°18.04	1,200	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 1	414
21	Mang Canh I	14°39.77	108°17.89	1,180	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 2	386
22	Dak Ruong	14°36.38	108°09.32	870	<i>Hỗn giao cây họ đậu và thông 2 lá</i>	RIIB	Cây bụi	157
23	Dak Ruong	14°42.96	108°13.82	1,250	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 1	399
24	Dak Ruong	14°42.72	108°13.68	1,260	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA1	Rừng 2	308
25	Mang La	14°35.19	108°25.28	1,220	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 1	374
26	Mang La	14°37.43	108°24.59	1,240	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2 / 3	Rừng 2	317
27	Thạch Nham Protect. Forest	14°46.13	108°28.33	1,180	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIB / IIIA3	Rừng 1	481
28	Mang La	14°37.88	108°22.90	1,280	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Cây bụi	329
29	Mang La	14°42.18	108°28.36	1,050	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIA2	Rừng 2	200
30	Dak Ruong	14°37.36	108°13.87	1,200	<i>Hỗn giao cây họ đậu và thông 2 lá</i>	IVB	Rừng 1	379
31	Mang La	14°36.93	108°27.68	1,180	Rừng lá rộng thường xanh vùng núi ẩm	IIIA2	Rừng 2	351
32	Mang La	14°36.27	108°27.05	1,020	Rừng lá rộng thường xanh vùng núi ẩm	IVB	Rừng 1	467
33	Thạch Nham Protect. Forest	14°43.30	108°22.76	750	Rừng lá rộng thường xanh ẩm	IVA	Rừng 2	1,086
34	Mang Đen	14°33.52	108°16.64	1,170	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	IIIB	Rừng 3	198

Ghi chú:

1) Phân loại dựa trên tổ thành cây

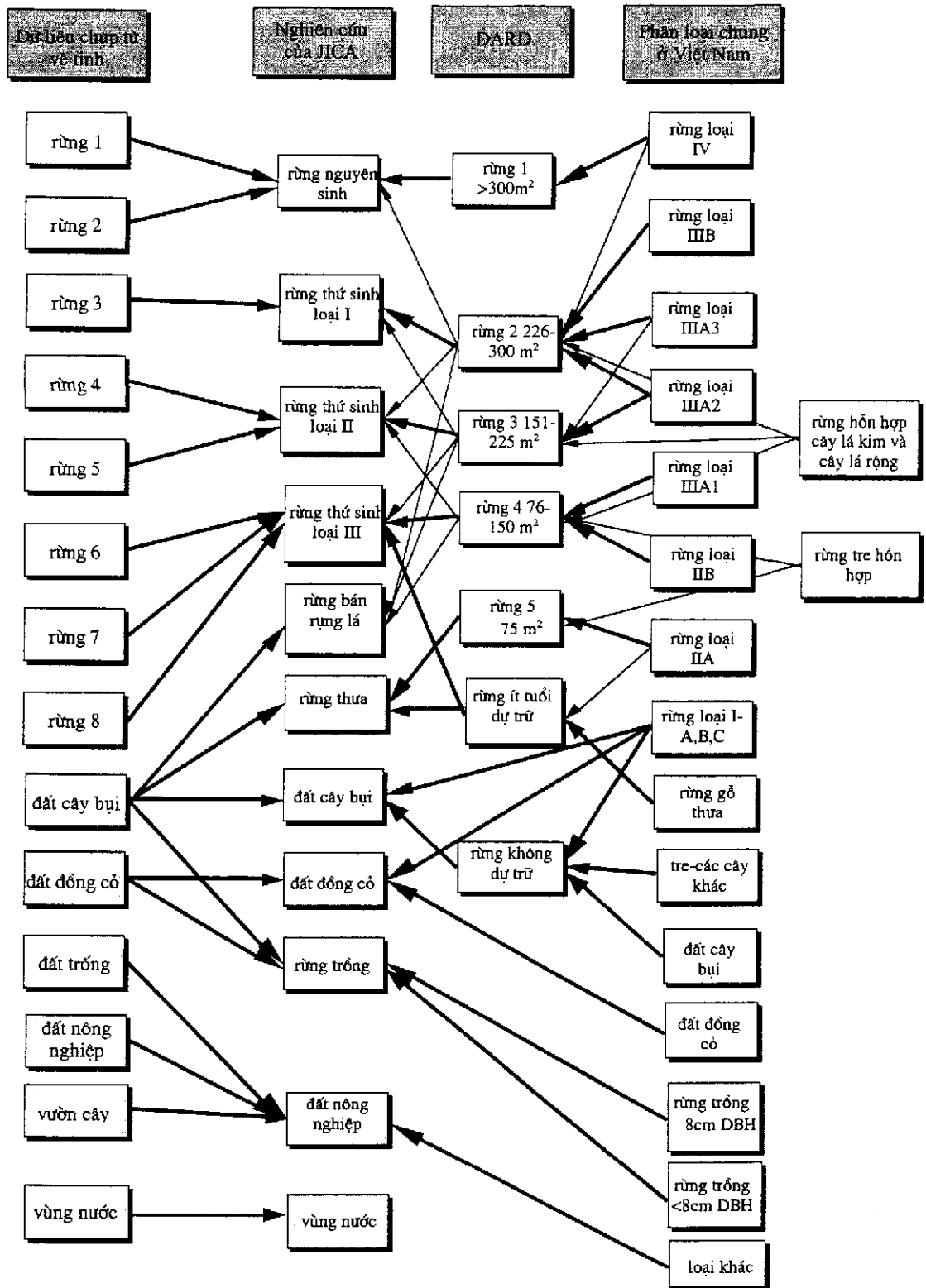
2) Phân loại dựa trên khảo sát thực địa của FIPI

Bảng I-2.4.4 Trữ lượng tiêu chuẩn

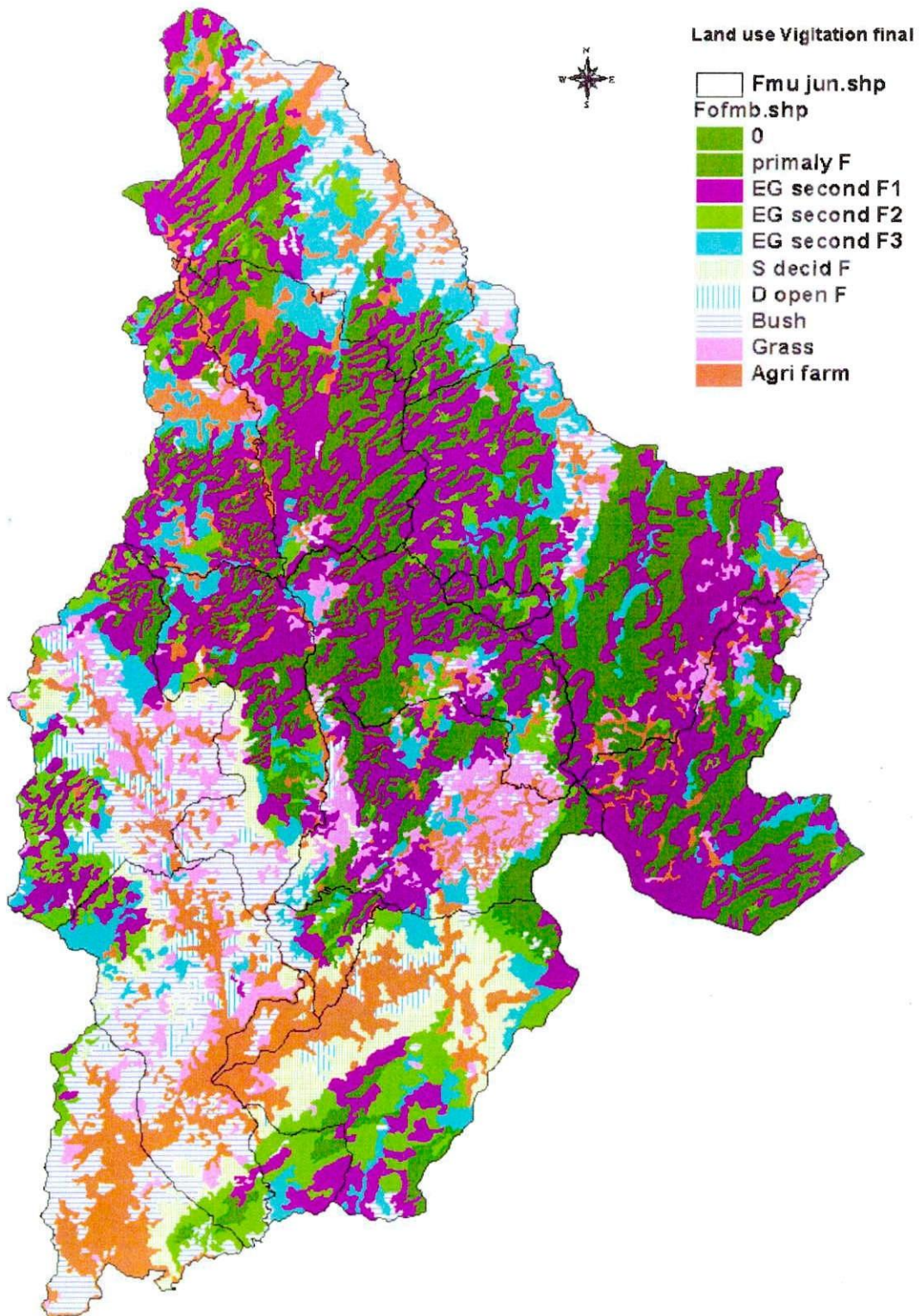
Ảnh vệ Khảo sát thực địa		Nhóm nghiên cứu JICA		Sở NN&PTNT		Phân loại chung theo Việt nam <sup>1)</sup>	
Cấp rừng	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)	Cấp rừng	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)	Cấp rừng	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)	Cấp rừng	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)
Rừng 1	454	Rừng nguyên sinh	320	Rừng 1	> 300	IVA IVB IIIB	210
Rừng 2	336						
Rừng 3	266	Rừng thứ sinh loại I	266	Rừng 2	226 - 300		
Rừng 4	217	Rừng thứ sinh loại II	197	Rừng 3	151 - 225	IIIA3 IIIA2	150
Rừng 5	179						
Rừng 6	148	Rừng thứ sinh loại III	122	Rừng 4	76 - 150		
Rừng 7	122						
Rừng 8	99					IIIA1	80
Đất cây bụi	260	Rừng nửa rừng lá	180	Rừng 2, 3, 4	-	-	-
	76	Rừng khộp	76	Rừng 5	< 75	IIA IIB	60
	-	Cây bụi	-				

Ghi chú:

1) Bản phân loại này được nêu lên chỉ để tham khảo, vì mục đích sử dụng nguyên thủy thì khác.



Hình I-2.4.3 Ma trận liên hệ về phân loại sử dụng đất và rừng giữa Nhóm Nghiên cứu và các nguồn thông tin khác



Hình I-2.4.4 Hiện trạng sử dụng đất và hiện trạng rừng ở huyện Kon Plong

**Bảng I-2.4.5 Diện tích theo phân loại rừng và sử dụng đất tại huyện Kon Plong**

Khu vực	Rừng phòng hộ/ Sản xuất	Rừng nguyên sinh	Rừng TX thứ sinh loại 1	Rừng TX thứ sinh loại 2	Rừng TX thứ sinh loại 3	Rừng nửa rụng lá	Rừng thưa	Rừng trồng	Đất nông nghiệp	Đất cây bụi	Đồng cỏ	Tổng cộng
01BanQLRPH	Rừng PH	11.862,51	13.301,91	11.97,28	3.141,50	0,00	0,00	80,00	293,18	1.992,72	1.598,83	33.467,91
02Dak Ring C	Rừng PH	4.143,23	3.459,24	773,22	3.312,97	0,00	0,00	0,00	279,06	4.911,22	99,88	16.978,82
14Mang La	Rừng PH	1.411,07	2.102,95	83,68	734,62	0,00	0,00	309,20	72,69	371,27	613,25	5.698,73
11Mang Canh II	Rừng PH Bán NN	1.305,06	747,99	80,23	16,82	0,00	0,00	0,00	16,71	54,05	149,33	2.370,17
12Mang Canh I	Rừng PH Bán NN	1.411,78	541,01	235,29	291,62	7,63	166,53	1.234,80	221,82	227,53	682,91	5.020,91
13Dak Ruong	Rừng PH Bán NN	1.076,19	1.868,19	636,89	878,73	298,47	0,00	0,00	66,20	106,03	507,66	5.438,36
15Mang Den	Rừng PH Bán NN	0,00	37,53	210,04	178,90	335,20	85,49	70,00	97,06	191,35	0,00	1.205,58
02Dak Ring C	Rừng SX	1.349,39	2.129,27	172,09	626,04	0,00	0,00	0,00	140,97	2.093,97	156,53	6.668,25
03Ngoc Tem C	Rừng SX	1.039,95	1.061,09	342,55	656,04	0,00	0,00	0,00	29,61	700,11	175,10	4.004,46
04Mang But C	Rừng SX	2.081,13	4.121,93	643,73	1.737,36	0,00	0,00	549,20	516,31	371,63	925,02	10.946,30
05Dak Koi C	Rừng SX	710,38	3.631,25	2.861,37	1.326,28	889,43	1.621,73	177,00	381,59	4.510,82	3.270,46	19.380,32
06Dak Ruong C	Rừng SX	253,46	932,45	1.175,73	1.247,48	1.763,36	916,08	0,00	942,83	7.654,88	3.261,97	18.148,23
07Kon Plong C	Rừng SX	549,27	615,77	279,27	282,05	268,86	1,38	60,00	100,61	788,71	39,41	2.985,33
08Tan Lap C	Rừng SX	273,53	850,99	963,29	345,75	208,12	40,91	0,00	261,41	1.182,11	137,50	4.263,61
09Dak Tre C	Rừng SX	124,59	78,95	1.050,39	0,00	690,13	24,53	0,00	1.342,42	7.081,46	746,15	11.138,62
10Tan Lap	Rừng SX	5.978,46	7.017,99	266,00	1.217,91	0,00	0,00	0,00	245,01	866,62	531,19	16.123,19
11Mang Canh II	Product F	3.190,86	4.730,02	714,07	617,00	0,00	0,00	420,80	191,98	505,18	1.153,57	11.523,48
12Mang Canh I	Product F	2.072,67	3.739,14	326,60	1.054,68	337,12	19,49	1.513,05	283,56	710,11	1.855,39	11.911,80
13Dak Ruong	Product F	1.584,09	2.910,49	115,42	321,70	553,02	187,39	726,30	49,65	1.471,88	908,14	8.828,10
14Mang La	Product F	4.626,28	6.331,04	286,78	425,07	0,00	0,00	0,00	197,34	162,01	328,28	12.356,79
15Mang Den	Product F	1.726,69	2.845,82	3.789,94	1.605,93	4.582,97	858,45	160,90	1.053,35	887,31	2.675,79	20.187,14
Total		46.770,57	63.055,00	16.203,87	20.018,43	9.934,30	3.921,99	5.301,25	6.783,37	36.840,95	19.816,36	228.646,11

Theo kết quả khảo sát của FIPI, tỉ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm của rừng tự nhiên ở khu vực cao nguyên Trung bộ (MAI) được chỉ ra theo từng loại rừng trong Bảng I-2.4.6 dưới đây.

Biểu đồ I-2.4.6 Tỉ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm của rừng tự nhiên ở khu vực cao nguyên Trung bộ

Phân loại rừng	Tăng trưởng bình quân/năm (%)
IVA	1,5019
IIIB, IIIA3	1,8938
IIIA2	2,3367
IIIA1	3,0700
IIIB	3,0700

Nguồn: Phân viện Điều tra quy hoạch rừng (FIPI)-Quy Nhơn - chưa xuất bản

(2) Thực trạng rừng tự nhiên.

Tổ thành cây trong rừng tự nhiên ở vùng nghiên cứu vô cùng đa dạng. Từ kết quả quan sát và khảo sát ô mẫu đã xác định được 273 chủng loại (Bảng I-2.4.7 và Quyển III 4).

Bảng I-2.4.7 Số lượng loài cây gỗ được xác định qua khảo sát thực địa

	Họ	Chi	Loài
Hạt trần	4	6	8
Hạt kín	62	120	265
Tổng	66	126	273

Có năm họ bao gồm hơn mười loài, đó là Long não (Lauraceae):28 loài, Dẻ (Fagaceae): 20 loài, Thầu dầu (Euphorbiaceae): 16 loài, Sim (Myrtaceae): 11 loài, Bứa (Clusiaceae): 10 loài. Đặc biệt là có bảy loài được xếp loại đặc biệt quý hiếm ở Việt Nam theo Nghị định 18-HĐBT (Hội Đồng Bộ trưởng, 1992) (xem Phụ lục 5), đó là: Cây gió (*Aquilaria crassna* - IA), Thông Đà Lạt (*Pinus dalatensis* - IA), Kim giao (*Podocarpus nerifolis* - IA), Cẩm lai (*Dalbergia oliveri* - IIA), Trắc (*Dalbergia cochinchinensis* - IIA), Mun (*Diospyros* spp. - IIA), Pơ mu (*Fokienia hodgensii* - IIA). Đây là các loài cá biệt nhất ở Việt nam và không được phép khai thác (Nhóm I) hoặc hạn chế khai thác (Nhóm II). Mặc dù không nằm trong các loại nêu trên, nhưng loài Du sam (*Keteleeria davidiana*) được xem như là một loài cây đặc hữu, theo các báo cáo thì loài này chỉ tìm thấy ở vùng Tây-bắc, phía Bắc Việt Nam (Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp, 1996). Trong khi đó, các chủng loại cây thương mại chủ yếu ở huyện Kon Plong đã được FIPI xác định trong Bảng I-2.4.8 và gần như tất cả các loài cũng đã được xác định trong quá trình khảo sát thực địa.

Bảng I-2.4.8 Các chủng loại cây thương mại ở huyện Konplong

STT	Họ	Tên thực vật	Tên địa phương
1	Pinaceae	<i>Keteleeria davidiana</i>	Du sam, may hình
2		<i>Pinus kesiya</i>	Thông ba lá
3		<i>Pinus merkusii</i>	Thông nhựa, thông hai lá
4	Cupressaceae	<i>Fokienia hodginsii</i>	Pơ mu
5	Podocarpaceae	<i>Podocarpus fleuryi</i>	Kim giao
6		<i>Podocarpus imbricatus</i>	Thông nang, thông lông gà
7		<i>Dacrydium pierrei</i>	Hồng tùng
8	Fagaceae	<i>Castanopsis indica</i>	Giẻ gai ấn độ
9		<i>Lithocarpus ducampii</i>	Dẻ đỏ
10	Magnoliaceae	<i>Michelia faveolata</i>	Giổi đỏ, giổi lá nhẵn
11		<i>Michelia mediocris</i>	Giổi xanh, giổi tanh
12	Theaceae	<i>Schima wallichii (P. crenata)</i>	Vối thuốc
13	Hamamelidaceae	<i>Rhodoleia championii</i>	Hồng quang, sồi già
14	Leguminosae	<i>Dialium cochinchinensis</i>	Xoay, lá mét
15		<i>Pterocarpus macrocarpus</i>	Giáng hương quả to
16	Euphorbiaceae	<i>Endospermum sinensis</i>	Vàng trứng
17	Burseraceae	<i>Canarium album</i>	Trám trắng
18		<i>Dacryodes dungii</i>	Cóc đá, cóc chua
19	Apocynaceae	<i>Alstonia scholaris</i>	Sua, Mò cua
20	Liliaceae	<i>Schizobasopsis</i> sp.	Lô ô
21	Bambusaceae	<i>Oxytenanthera</i> spp.	Le
22	?	<i>Neohouzeana</i> sp.	Nứa

Nguồn : Phân viện điều tra quy hoạch rừng Qui Nhơn, 2000

Ghi chú : 'Hoàng đàn' được thêm vào danh sách là một loài cây thương mại nổi tiếng.

### (3) Thực trạng rừng trồng.

Có 5.500ha rừng do các lâm trường trồng trong thời gian từ 1979 đến 1999 (Chi cục Phát Triển Lâm nghiệp Kontum, 2000). Các loài cây trồng chủ yếu và khu vực trồng được trình bày ở Bảng I-2.4.9.

Bảng I-2.4.9 Các loại cây trồng chủ yếu và vùng trồng.

Loài cây	Vùng trồng (Lâm trường)
Thông ba lá	Mãng Cảnh I, Đăk Ruồng
Thông hai lá	Mãng Cảnh I
Keo lá tràm	Tân lập, Mãng Cảnh I, Mãng Cảnh II, Đăk Ruồng, Mãng La, Mãng Đen
Muồng	Mãng Cảnh II
Trám hương, giổi bầu	Mãng Cảnh I, Mãng Cảnh II, Mãng La



Phần lớn cây trồng là Thông ba lá và rừng trồng lâu năm (15-16 năm) vẫn còn ở khu vực do lâm trường Mang Kanh I quản lý. Mặc dù không có khảo sát các ô mẫu ở rừng trồng nhưng trữ lượng có thể ước tính là 120-150<sup>m<sup>3</sup></sup>/ha với chiều cao DBH là 15cm và chiều cao của cây là 8m. Mặc dù đất thích hợp cho Thông ba lá (granite hoặc đá gneiss) nhưng sức phát triển dường như không được khỏe lắm. Tại rừng trồng thuộc lâm trường Tân Lập, cây thông ba lá mọc rất xấu do đất bazan đã bạc màu và không thích hợp (Con,1998). Thông ba lá cũng còn được trồng ở lâm trường Mang Đen ở độ cao 650m, cho dù nơi đây là vùng phân bố tự nhiên của Thông hai lá. Một trong những lý do tại sao lại trồng Thông ba lá là vì kỹ thuật gieo ươm cây con Thông hai lá rất khó. Nên tiến hành nghiên cứu thêm nữa về các chủng loài thông, chẳng hạn như độ cao, đất và các yếu tố khác.

Keo lá tràm là loài cây thứ hai được dùng để tái tạo rừng. Tại khu vực do Lâm trường Mang La quản lý, có một khu rừng trồng Keo lá tràm đã 5 tuổi, ở cao độ 1200m nhưng mọc không tốt lắm cả về chất lượng lẫn tỷ lệ sống. Dự đoán rằng chiều cao trung bình chỉ khoảng 2m và tỷ lệ sống dưới 70%. Có vài yếu tố được xem là có ảnh hưởng đến sức phát triển của cây : i) độ cao: độ cao thích hợp cho Keo lá tràm ở huyện Kon Plong là từ 600m đến 900m, ii) đất: đất được xem là đất đồng cỏ trong thời gian quá lâu, đất quá chặt và có nhiều sét, iii) chăm sóc: rừng bị cỏ phủ dày đặc và đó là dấu hiệu chỉ thị của đất thoái hóa. Các hoạt động chăm sóc như là làm cỏ chẳng hạn, dường như không thấy được thực hiện trong khu vực trồng rừng này.

Trâm được xem là cây có giá trị thương mại cao. Rễ có thể được dùng làm nhang, mỹ phẩm và thuốc (Nhũnưất bản Nông nghiệp, 1996). Trâm được trồng như một loài cây để làm giàu thêm cho rừng. Chúng được trồng dưới tán rừng và phát triển ở mức trung bình.

Ngoài việc tái tạo rừng do các lâm trường thực hiện, còn có rừng do các hộ gia đình trồng, đặc biệt là ở khu vực thấp, chung quanh thị trấn Konplong. Loại cây trồng phổ biến nhất là Bời lời, gồm các loại Rẻ vàng, Bời lời lá mào và Bời lời vàng. Đây là cây bản địa, mọc nhanh và là cây đa mục đích. Mối quan tâm nhất của cư dân địa phương là bán vỏ dùng làm nước hoa và gelatine. Thân cây thì dùng làm đồ đạc, bột giấy, v.v. Đây cũng là một loại cây tốt cho nông - lâm kết hợp. Lá có thể dùng làm thức ăn cho gia súc và người ta trồng bắp hoặc mì (sắn) trong hai năm đầu khi vườn chưa khép tán.

## 2.5 Lâm sản

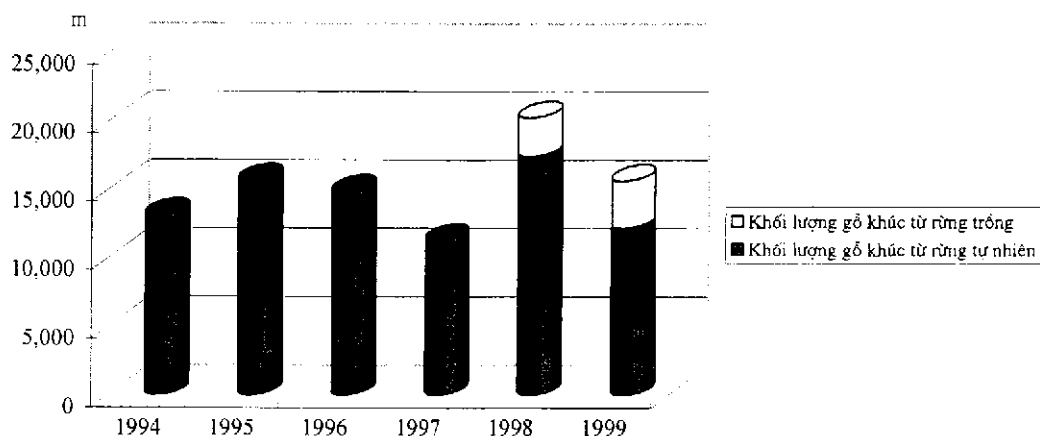
Cơ cấu sản xuất, sự biến động của nhu cầu và giá gỗ tròn, gỗ củi và lâm sản ngoài gỗ được phân tích như sau.

### 2.5.1 Điều kiện sản xuất gỗ tròn và thị trường

Tiểu mục này mô tả gỗ tròn, một sản phẩm chính trong số các lâm sản, bao gồm điều kiện sản xuất gỗ tròn ở huyện Kong Plong, khách hàng gỗ tròn và gỗ được sản xuất từ những khu vực thuộc phạm vi quyền hạn của 6 lâm trường trong Vùng Nghiên cứu và điều kiện của các lâm trường, giá bán gỗ cây đứng và giá bán tối thiểu gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ đã tinh chế.

#### (1) Điều kiện sản xuất gỗ tròn

Có 2 phương thức sản xuất gỗ tròn ở huyện Kong Plong. Một là dưới sự quản lý trực tiếp của các Lâm trường. Lâm trường bán cây đứng có thể khai thác gỗ tròn cho Công ty ở huyện Kong Plong.



Hình I-2.5.1 Khối lượng sản xuất gỗ tròn của huyện Kong Plong

Hình I-2.5.1 cho biết tổng khối lượng sản xuất gỗ tròn qua các dự án của các lâm trường từ rừng tự nhiên và rừng trồng ở huyện Kong Plong năm 1994 đến 1999. Khối lượng sản xuất gỗ tròn từ rừng tự nhiên là tổng khối lượng bán cây đứng và gỗ tròn, cộng với khối lượng chuyển đổi của gỗ tròn, được tính bằng cách chia tổng khối lượng gỗ xẻ bán ra cho 0,62 (đây là tỷ lệ thành khí trung bình của gỗ xẻ). Gỗ tròn của rừng trồng là từ tia thưa.

Năm thấp nhất khai thác 11.260 m<sup>3</sup> (1997) và năm cao nhất khai thác 20.275 m<sup>3</sup> (1998), trong đó có 17.412 m<sup>3</sup> từ rừng tự nhiên và 2.863 m<sup>3</sup> từ rừng trồng.

Khối lượng khai thác gỗ tròn trung bình hàng năm từ rừng tự nhiên trong vòng 6 năm là 14.060 m<sup>3</sup>. Diện tích khai thác để sản xuất ra 14.060 m<sup>3</sup> trung bình hàng năm vào khoảng 415 ha, dựa trên cơ sở cường độ chặt hàng năm là 34 m<sup>3</sup>/ha, trong vòng 6 năm. Khối lượng sản xuất gỗ tròn với qui mô như vậy có thể có ảnh hưởng tiêu cực tới việc cung ứng trong tương lai của rừng. Tuy nhiên, cần kiểm tra khu rừng nào không nên tiến hành khai thác vì các lí do như độ dốc cao, nơi khó tiến hành khai thác, hoặc cần giữ để duy trì chức năng của rừng (được trình bày sau).

Theo kết quả của cuộc khảo sát kinh tế - xã hội do Nhóm Nghiên cứu thực hiện vào năm 2000, khối lượng gỗ tròn hàng năm do người dân ở huyện Kong Plong khai thác là 625 m<sup>3</sup>. Thêm vào đó, do gỗ tròn chủ yếu được dùng làm nhà mà không bán, cho nên khối lượng sản xuất tương đương với nhu cầu. Mỗi khi người dân mua gỗ, một cơ quan chuyên trách của Chính phủ nói rằng họ cần có giấy phép của Chính quyền tỉnh thì mới được khai thác gỗ hoặc mua gỗ từ lâm trường. Tuy nhiên, có nhiều khả năng là người dân khai thác gỗ bất hợp pháp.

## (2) Khách hàng mua gỗ

Công ty Đầu tư xuất nhập khẩu Kon Tum (KOTIMEX) là khách hàng tiêu thụ một phần lớn khối lượng cây đứng và gỗ tròn ở tỉnh Kontum. Công ty KOTIMEX là công ty 100% vốn của Nhà nước. Các hoạt động của công ty này bao gồm: khai thác, xẻ, chế biến gỗ, sản xuất quần áo, trồng rừng, xây dựng đường xá, cầu cống. Công ty có nguồn vốn vay ngân hàng chiếm 100% chi phí hoạt động. Chi tiết các hoạt động của Công ty KOTIMEX trong lĩnh vực lâm nghiệp như sau:

Các hoạt động khai thác rừng được thực hiện ở tỉnh Kon Tum. Khối lượng khai thác năm

1999 khoảng 12.000 m<sup>3</sup>. Trong đó có 7.000 m<sup>3</sup> ở huyện Kong Plong; 2.000m<sup>3</sup> ở huyện Dak To và 3.000 m<sup>3</sup> ở huyện Dak Gley. Trong năm 2000, khai thác khoảng 10.000 m<sup>3</sup>, trong đó 5.000m<sup>3</sup> ở huyện Kong Plong, 2.000 m<sup>3</sup> ở huyện Dak To và 3.000 m<sup>3</sup> ở huyện Dak Gley. Do việc cung cấp gỗ tròn thiếu như hiện nay, gỗ xẻ được lấy từ tỉnh Dak Lak.

Khối lượng gỗ xẻ hàng năm là khoảng 1.000 m<sup>3</sup>. Gỗ xẻ được bán phục vụ xây dựng và đóng tàu. Máy chế biến gỗ xẻ là máy cưa đĩa sản xuất tại Việt Nam, mô phỏng theo máy xẻ gỗ của Pháp được đưa vào Việt Nam từ khoảng năm 1900. Ngoài ra, Công ty KOTIMEX có máy cưa vòng. Công ty KOTIMEX cũng sở hữu máy sấy gỗ còn 12% độ ẩm trong vòng từ 10-12 ngày. Về chế biến gỗ, công ty KOTIMEX sở hữu những máy móc cần thiết, bao gồm một máy làm mọng. Công ty này chủ yếu sản xuất bàn ghế và xuất khẩu sang các nước châu Á láng giềng và châu Âu.

Do giá gỗ dán trên thị trường quốc tế giảm, gỗ dán hiện nay không được sản xuất. Tuy nhiên, gỗ lạng sấy khô tự nhiên được bán đi Thành phố Hồ Chí Minh và có lãi. Đã có hai công-te-nơ hàng gỗ dán xuất sang Nhật vào năm 1998.

Khách hàng tiêu thụ gỗ cây đứng, gỗ tròn và gỗ xẻ của mỗi lâm trường tính từ năm 1994 đến 1999 như sau:

Lâm trường Tân Lập đã bán cây đứng cho Công ty KOTIMEX từ năm 1994 đến 1998.

Công ty Dịch vụ và phát triển Đầu tư Lâm - Nông - Công nghiệp Kon Plong (trước đây là LT Măng Cành II) có hơn 100 khách hàng. Năm mươi phần trăm trong số đó là khách hàng đến từ Thành phố Hồ Chí Minh và 30% đến từ tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, trong năm 2000, khách hàng đến từ Kon Tum chiếm 80%. Lý do là do những khách hàng này được giới thiệu những loại máy cưa có tính năng cao. Về việc bán cây đứng, một hệ thống đầu thầu thử nghiệm đã được giới thiệu từ năm 1999. Mặc dù được tuyên truyền rộng rãi trong và ngoài tỉnh Kon Tum, nhưng chỉ có những công ty ở Kon Tum là sử dụng hệ thống đầu thầu này và có Công ty Rạng Đông đã trúng thầu.

Năm 1994 và 1995 cây đứng của Lâm trường Măng Cành I đã được bán cho Công ty KOTIMEX, và năm 1998 thì được bán cho Công ty Dịch vụ và Phát triển Đầu tư Lâm - Nông - Công nghiệp Kong Plong (trước đây là Lâm trường Măng Cành II). Từ năm 1994 đến 1999 Lâm trường Dak Ruông đã bán cây đứng cho Công ty KOTIMEX. Từ năm 1994 đến 1995, gỗ xẻ của Lâm trường Măng La được bán cho những công ty đóng tàu và nhà máy sản xuất đồ gia dụng ở tỉnh Gia Lai và Thành phố Quy Nhơn. Năm 1996, cây đứng được bán cho Công ty KOTIMEX và vào năm 1999 được bán cho Công ty Dịch vụ và Phát triển Đầu tư Lâm - Nông - Công nghiệp Kong Plong. Từ năm 1996 đến 1999, Lâm trường Măng Đen đã bán cây đứng cho Công ty KOTIMEX và BUSKO ở tỉnh Kon Tum.

### (3) Khuynh hướng giá gỗ

Chính quyền tỉnh Kon Tum kiểm soát giá bán cây đứng và xác định mức giá trung bình cho từng nhóm cây. Bảng I-2.5.1 trình bày về giá cây đứng. Cây có thể được chia thành 8 nhóm (Quyển III 6.), và mỗi nhóm có thể được chia nhỏ thêm. Có 2 cấp đường kính, một là từ 25 đến 50 cm và hai là từ 50 cm trở lên. Ngoài ra, tùy thuộc vào cự ly vận chuyển và điều kiện đường sá, có một hệ số diện tích trong huyện Kong Plong có thể được tính bằng cách nhân giá trị xác định với 0.9.

Bảng I-2.5.1 Danh mục giá bán cây đứng từ rừng tự nhiên

Đvt: 1000đ/m<sup>3</sup>

STT	Loài cây theo nhóm	Gỗ tròn		Ghi chú
		25cm<ĐK<50cm	ĐK>=50cm	
I	<b>Nhóm I:</b>			1, Các loại sơn huyết, du sam
1	Trừ các loại cây có ghi chú	1.100	1.150	
II	<b>Nhóm II:</b>			gỗ bông lau thuộc nhóm I giá bán cây đứng theo giá các loại gỗ khác trong nhóm III
1	Cắm xe, sến mặt	530	580	
2	Sao xanh	530	580	
3	Kiền kiền, xoay	310	360	
4	Các loại khác	250	310	
III	<b>Nhóm III:</b>			
1	Giổi, vên vên, bàng lãng	330	400	
2	Các loại khác	300	365	
IV	<b>Nhóm IV:</b>			
1	Sao cát, dầu các loại	330	365	
2	Sến, bobo	365	430	
3	Thông nạng, thông ba lá	235	230	
4	Các loại khác	170	230	
V	<b>Nhóm V:</b>			
1	Dầu các loại	360	400	
2	Thông 2 lá	290	330	
3	Các loại khác	175	250	
VI	<b>Nhóm VI:</b>			
1	Trám hồng, kháo vàng, hồng quang, xoan đào	215	250	
2	Các loại khác	140	220	
VII	<b>Nhóm VII:</b>			
1	Vạng trứng, trám trắng, lông mừc, sữa	140	220	
2	Các loại khác	100	120	
VIII	<b>Nhóm VIII:</b>			
1	Tất cả các loài	100	120	

- Giá gốc và rế là 50% (nửa) giá cây đứng
- Hệ số khu vực: Kontum, Dak Ha, Dak To : 1  
Sa Thay, Ngọc Hồi : 0.98  
Kon Plong, Dak Gley : 0.9

Chính quyền tỉnh xác định mức giá tối thiểu của gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ tinh chế cho từng nhóm cây. Giá tối thiểu để tính thuế và ngăn chặn các công ty buôn bán với giá thấp không hợp lý để giảm thuế. Vì vậy, các công ty phải trả giá được tính bằng cách nhân giá tối thiểu với mức thuế thấp nhất. Bảng I-2.5.2 trình bày danh sách các loại thuế tối thiểu. Có hai cấp đường kính: một là từ 25 đến 50 cm và hai là từ 50 cm trở lên. Nếu lâm sản được bán ra ngoài tỉnh Kon Tum, thì giá thuế thấp nhất được tăng lên 10%. Cũng như vậy, nếu giá trên thị trường thay đổi hơn 10% thì Ủy ban Nhân dân tỉnh sẽ họp bàn để điều chỉnh giá tối thiểu tính thuế.

**Biểu I-2.5.2** Danh mục giá tối thiểu cho gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ tinh chế

STT	Loài cây theo nhóm	Gỗ tròn		Đơn vị: 1000đ/m <sup>3</sup> Ghi chú
		25cm<DK<50cm	DK>=50cm	
I	<b>Nhóm I:</b>			1, Các loại sơn huyết, du sam gỗ bông lau thuộc nhóm I giá tính thuế theo các loại gỗ khác trong nhóm III 2, Gỗ nhóm I đẽo hoặc xẻ la tô, giá tính thuế 3.7000.000đ/m <sup>3</sup>
1	Trừ các loại cây có ghi chú	2.900	3.000	
II	<b>Nhóm II:</b>			
1	Cắm xe, sến mặt	1.600	1.700	
2	Sao xanh	1.600	1.700	
3	Kiến kiến, xoay	1.200	1.300	
4	Các loại khác	1.100	1.200	
III	<b>Nhóm III:</b>			
1	Giổi, vên vên, bàng lằng	1.100	1.200	
2	Các loại khác	1.000	1.100	
IV	<b>Nhóm IV:</b>			
1	Dầu các loại, sao cát	1.050	1.100	
2	Sến, bobo	1.100	1.200	
3	Thông nang, thông ba lá	900	950	
4	Các loại khác	800	900	
V	<b>Nhóm V:</b>			
1	Dầu các loại	1.050	1.100	
2	Thông 2 lá	900	950	
3	Các loại khác	750	850	
VI	<b>Nhóm VI:</b>			
1	Trám hồng, kháo vàng, hồng quang, xoan đào	800	850	
2	Các loại khác	700	800	
VII	<b>Nhóm VII:</b>			
1	Vạng trứng, trám trắng, lông múc, sưa	700	800	
2	Các loại khác	500	600	
VIII	<b>Nhóm VIII:</b>			
1	Tất cả các loài	500	600	

### 2.5.2 Cung cầu về gỗ củi:

Chính phủ Việt Nam nghiêm cấm mọi hoạt động về mua bán gỗ củi, nhưng trên thực tế, một bộ phận cư dân địa phương không có cách nào khác để duy trì cuộc sống ngoài việc khai thác và buôn bán gỗ củi. Tuy nhiên, khối lượng gỗ đó đang dần dần giảm xuống. Trong hoàn cảnh này, việc nắm bắt thông tin về gỗ củi gặp nhiều khó khăn. Phần dưới đây sẽ phân tích cơ cấu cung cầu, cũng như giá cả của gỗ củi.

### (1) Tình hình và cơ cấu cung cầu gỗ củi

Theo kết quả điều tra của UNDP/ESMAP năm 1992, nhu cầu gỗ củi hàng năm ở Tây Nguyên là 1,42 triệu tấn. Nhu cầu gỗ củi trên đầu người cho một ngày là 1,3kg được tính từ chia 1,42 triệu tấn cho 365 ngày và 3.098.800 người (đây là tổng dân số của Tây Nguyên năm 1994). Con số 1,3 kg có được là từ việc tính toán các con số, bao gồm cả nhu cầu của dân số thành thị. Nhu cầu gỗ củi có giảm ở khu vực thành thị so với bình quân 1,3 kg/người mỗi ngày, bởi vì nhiều người dân thành thị còn dùng nhiên liệu khác như dầu. Như vậy, nhu cầu về gỗ củi ở huyện Kong Plong (khu vực địa phương) ước tính là nhiều hơn 1,3kg.

Mặt khác, theo kết quả điều tra kinh tế - xã hội của Nghiên cứu này thì khối lượng sản xuất gỗ củi trong tổng diện tích của huyện Kong Plong sẽ được tính toán dựa trên cơ sở của 1,3 kg đã đề cập ở trên, nhân với 32.743 tổng dân số của huyện Kong Plong trong năm 2000, 0,5 tấn/m<sup>3</sup> khối lượng riêng giả định của gỗ củi, và 0,7 m<sup>3</sup>/ste của mức chuyển đổi. Như vậy, tổng nhu cầu gỗ củi sẽ là 44.390 ste. Con số này nhỏ hơn 46.667 ste ở trên. Tuy nhiên, xem xét sự khác nhau giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn được trình bày ở trên, con số 46.667 ste có thể là hợp lý với khối lượng sản xuất ở Tây Nguyên.

Cũng như vậy, theo điều tra kinh tế - xã hội, tổng khối lượng sử dụng cho tiêu dùng tại chỗ, và tất cả khối lượng cung ứng là từ huyện này. Như vậy, khối lượng sản xuất cân bằng với khối lượng cung cấp và/hoặc lượng cầu trong huyện này. Cung và cầu về gỗ củi có thể được cân bằng. Gỗ củi không được bán ra ngoài huyện Kong Plong vì chi phí như vận chuyển quá đắt. Vì vậy, không thu được lợi nhuận khi bán gỗ củi cho thị xã Kon Tum, một nơi tiêu thụ gỗ củi chính.

Nơi mà gỗ củi được sản xuất, thì việc mang cành cây làm gỗ củi từ vùng khai thác bằng đường bộ trong vùng thuộc thẩm quyền của các Lâm trường thì phải có giấy phép. Tuy nhiên, vùng khai thác bằng đường bộ lại xa và cần nhiều lao động chuyên trở. Cũng như vậy, không cần cung ứng gỗ củi từ vùng xa xôi như vậy bởi vì có nhiều cánh rừng ở địa phương. Vì lý do này, gỗ củi không được cung ứng từ vùng khai thác bằng đường bộ. Thêm vào đó, không có Lâm trường nào tham gia vào hoạt động buôn bán gỗ củi mặc dù vậy người dân không mang gỗ chẳng hạn như cành cây làm gỗ củi từ vùng khai thác bằng đường bộ. Lý do là vì sản xuất không thu được lợi nhuận vì chi phí vận chuyển quá cao. Chi phí vận chuyển lớn hơn giá bán gỗ củi.

### (2) Sự biến động giá cả của gỗ củi

Giá bán gỗ củi ở tỉnh Kon Tum từ 2.000 đến 2.200 đồng một bó. Vì khối lượng bình quân của một bó là 4,5 kg, nên giá một kg là từ 444 đến 489 đồng. Người dân mang gỗ củi đến bán cho những nhà buôn gần nơi mình sinh sống. Vì lợi nhuận của nhà buôn khoảng 15%, nên người dân chỉ nhận được từ 1.700 đến 1.870 đồng từ mỗi bó củi.

#### 2.5.3 Đặc sản rừng (ĐSR) - lâm sản ngoài gỗ - và thị trường

Cư dân địa phương thu hái, săn bắt những sản phẩm có ích ngoài gỗ, từ các khu vực quanh nơi họ ở, chủ yếu cho tiêu dùng hàng ngày, và cũng có thể bán các ĐSR đó lấy tiền mặt.

(1) Sản xuất các lâm sản ngoài gỗ

Số lượng và việc buôn bán các ĐSR vẫn còn hạn chế, tiền thu được còn ít so với tổng doanh thu từ sản phẩm rừng. Tuy nhiên, đó là một trong những hoạt động mà cư dân phải dựa vào đó để duy trì cuộc sống hàng ngày của họ. Người nông dân cần những sản phẩm này để làm chất đốt, thức ăn, thức ăn gia súc, thuốc chữa bệnh, nhang đốt, keo dán, nhựa cây, vật dụng gia đình v.v. Bảng I-2.5.3 cho thấy sản lượng của các loại ĐSR chính ngoài gỗ ở mỗi xã thuộc huyện Kon Plong, theo kết quả khảo sát hiện trường của nhóm nghiên cứu.

Bảng I-2.5.3 Sản lượng ĐSR chủ yếu ở huyện Konplong

Các xã	Các sản phẩm ngoài gỗ			
	Tre (cây)	Nấm (Kg)	Bời lời (kg)	Mật ong (lít)
<i>Tổng cộng</i>	457.500	1.820	8.810	390
Thị trấn Kon Plong	17.500	60	1.200	0
Tân Lập	20.600	150	180	0
Dak Ruong	35.000	120	700	0
Dak Tre	30.300	150	1.500	20
Dak Koi	37.600	180	2.600	100
Dak Pne	25.700	180	1.040	50
Mang Canh	48.200	180	120	120
Hieu	47.800	120	570	40
Po E	45.500	160	900	60
Mang But	43.000	170	*	*
Ngoc Tem	42.600	170	*	*
Dak Ring	43.700	180	*	*

Nguồn: Số liệu Đoàn điều tra, VDTQHR-Tháng 3,4,5/2000

Tổng khối lượng sản phẩm ĐSR trong Bảng bao gồm 457.500 cây tre nứa, 1.820 kg nấm, 8.810 kg vỏ cây Bời Lời và 390 lít mật ong. Rõ ràng là việc lấy tre nứa vượt trội hơn cả ở các xã Mang Canh, Hieu và Pờ Ê. Còn nấm thì nhiều nhất là ở các xã Dak Koi, Dak Pne, Mang Canh và Dak Ring, với tổng số lượng là 180 Kg. Vỏ cây Bời Lời (*Machilus odoratissima, Listera spp.*) nhiều nhất ở các Xã Dak Koi và Dak Tre. Vỏ cây Bời lời có thể bán ra thị trường trong nước hay xuất khẩu. Lượng mật ong có đáng kể ở các Xã Mang Canh và Dak Koi. Tóm lại các xã có nhiều ĐSR là Dak Koi và Mang Canh, còn hai xã Mang Bút và Ngọc Tem thì kém hơn.

Ngoài các sản phẩm nói trên, nhựa từ cây Trâm hương (*Aquilara crassna* và *Rhamnoneuron balensea*) là một trong những sản phẩm quan trọng nhất trong vùng nghiên cứu. Vùng sản xuất Trâm hương tốt nhất là vùng Cao Nguyên Trung Bộ. Vì thế, hiện tại vẫn còn nhiều người ngoài vùng đến đây để tìm trâm.

(2) Điều kiện thị trường của ĐSR

Quế, nhựa cây, mật ong, cây dược liệu, nấm, tre nứa, măng, đốt, mây, hoa, nhựa mù cây, động vật hoang dã là những ĐSR đáng kể có thể bán ra thị trường. Đối với các ĐSR làm nguyên liệu chế biến nước hoa, nhang, gia vị, thuốc chữa bệnh và các sản phẩm đặc dụng khác, thì giá cả càng ngày càng tăng vì nguồn cung cấp đang dần cạn kiệt. Mật khác, giá cả các sản phẩm cây trồng, ngoại trừ cây Bời lời, lại xuống thấp vì sản xuất

thừa và chịu nhiều loại thuế trên thị trường thế giới. Vỏ cây Bời lời chủ yếu được chế biến và cung cấp cho thị trường nội địa, vì vậy không bị cạnh tranh và chịu áp lực về biến động giá cả. Xã Pờ Ê sẽ chuyển đổi đất trồng cà phê sang trồng Bời Lời, dù cây phê đã được biết đến nhiều ở Huyện Kon Plong từ năm 1996, cà phê vẫn bị tụt giá và nhiều nhà kinh doanh ở Kon Tum vẫn không tìm được thị trường thích hợp.

Mật ong rừng vẫn là một sản phẩm nhỏ trong vùng. Mật ong rừng có nhu cầu cao ở thị trường địa phương và trong nước, và cũng là mặt hàng có thể xuất khẩu sang Đài Loan, Hồng Kông và cả Nhật Bản nữa. Một tiềm năng khác của sự phát triển thị trường trong nước cho ĐSR là quốc lộ 24 đang làm lại để tránh nhựa từ Thị xã Kon Tum đi Quảng Ngãi, qua trung tâm Huyện Kon Plong. Cơ hội kinh doanh và số lượng ĐSR có thể sẽ gia tăng và triển vọng tiếp cận thị trường thông qua hệ thống quốc lộ sẽ lớn hơn. Điều đó có nghĩa là cư dân bản địa có nhiều cơ hội kinh doanh hơn với ĐSR.

## 2.6 Tổ chức quản lý

Chương này đề cập đến việc phân tích các điều kiện hiện có và những khó khăn của các lâm trường.v.v. Các lâm trường (LT) và các ban quản lý bảo vệ rừng (BQLBVR) được xem là nòng cốt lõi trong quản lý tại khu vực nghiên cứu. Các LT và BQLBVR nói trên là: BQLBVR Thạch Nham, LT Tân Lập, Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kon Plong (trước đây là LT Măng Cành II), LT Măng Cành I, LT Đăk Ruồng, LT Măng La và LT Măng Đen.

Hiện nay tất cả các LT và các BQLBVR đều do chính quyền tỉnh quản lý và điều hành. Tuy nhiên, cho đến thời điểm năm 1995, LT Măng La và LT Măng Đen còn nằm chung trong Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp Kon Hà Nừng, do Chính phủ trung ương quản lý và hai LT này có cùng chung một chi nhánh. Năm 1995 liên hiệp này giải thể và hai LT nói trên do tỉnh quản lý. Những khu vực trước đây do Liên hiệp quản lý hiện giờ là 8 khu vực do 8 LT của Gia Lai quản lý và 2 khu vực do 2 LT Kontum quản lý.

Để xác định rằng khả năng quản lý của 6 LT ở huyện Kon Plong có ảnh hưởng rất lớn đến việc lập quy hoạch trong tương lai, chương mục này nhận biết hiện trạng, những khó khăn về việc quản lý của các LT thông qua cơ cấu tổ chức, tài chính, hiện trạng quản lý của mỗi LT theo các hoạt động tài chính và khối lượng từ năm 1994 - 1999, và phỏng vấn giám đốc của các LT về hoạt động của LT trong tương lai. Dữ liệu chi tiết của việc phân tích này được nêu lên trong một phụ lục riêng biệt. Hoạt động và công tác tổ chức của BQLBVR Thạch Nham cũng được phân tích một cách cơ bản.

Những mô tả liên quan đến các hoạt động tài chính được rút ra từ những thực tế dưới đây: 1) Những chi phí trực tiếp liên quan đến Quyết định 327 và 661, chủ yếu là các hoạt động lâm sinh, quản lý bảo vệ rừng và những khoản chi gián tiếp, lương cho cán bộ LT đều do UBND tỉnh bao cấp. 2) Những khoản tiền thu được từ việc bán cây đứng đều được chuyển giao cho UBND tỉnh. Như thế 1/ khoản tiền bao cấp chỉ dành riêng cho chi phí chứ không cộng vào thu nhập. 2/ những khoản thu được từ bán cây đứng thì chỉ được cộng vào thu nhập nhưng không dành cho chi phí. (Nếu các khoản bao cấp này đủ cho đầu vào và các khoản tiền thu được từ bán cây đứng đủ cho đầu ra, thì cân đối thu chi sẽ bằng nhau đối với các LT không có hoạt động sinh lãi như: Măng Cành I, Đăk Ruồng, Măng La và Măng Đen). Đối với LT Tân Lập và Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kon Plong là những đơn vị có các hoạt động sinh lãi, những con số được thực hiện bằng cách cộng các khoản thu chi trong các hoạt động sinh lãi theo cùng một điều kiện như trên. Vì vậy giá trị của con số này là quy mô hoạt động của mỗi một LT chứ không nói lên khoản tiền lỗ lãi.



Tuy nhiên, với việc áp dụng Quyết định 187, các hoạt động ở rừng sản xuất phải được thực hiện bằng tiền của chính LT, và như vậy những mô tả nêu trên sẽ chứa đựng những thông tin để đánh giá ước lượng lời lãi. Có thể ước đoán được là các hoạt động của các LT trong tương lai sẽ được thực hiện chỉ trong các vùng rừng sản xuất, ở mức độ cũng giống như từ năm 1994 - 1999.

Mặt khác, để có thể thấy được giá trị liên quan đến thu nhập và chi tiêu, cần phải quan tâm đến những điều cần thiết sau đây: 1/ Trên thực tế, theo Quyết định 661, Chính phủ vẫn tiếp tục bao cấp đối với các hoạt động lâm sinh và các hoạt động quản lý bảo vệ ở rừng phòng hộ. 2/ Có thể nghĩ rằng, có một khả năng cao là các hoạt động lâm sinh và quản lý bảo vệ sẽ chỉ được thực hiện ở rừng phòng hộ mà thôi. Điều này có nghĩa là khả năng thực hiện các hoạt động lâm sinh và quản lý bảo vệ rừng đối với những LT không có rừng phòng hộ là thấp. Điều đó cũng có nghĩa là các hoạt động trong tương lai cũng có thể thay đổi. Vì vậy khi mô tả về các LT, các khoản lỗ lãi sẽ được ước tính bằng các hoạt động kinh tế bên ngoài liên quan đến Quyết định 661, khấu trừ các khoản chi trực tiếp ngoại trừ những hoạt động liên quan đến Quyết định 661 và tổng chi phí gián tiếp, bao gồm tiền lương cán bộ công nhân viên từ tổng thu nhập, gồm tiền bán cây đứng và các hoạt động sinh lãi khác.

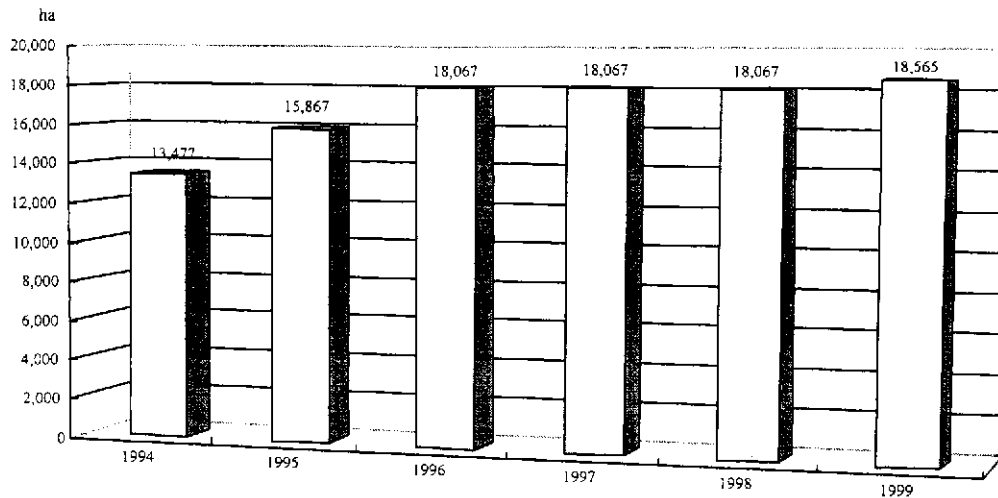
### 2.6.1 BQLBVR phòng hộ Thạch Nham

Khu vực quản lý của rừng phòng hộ Thạch Nham nằm ở phía Đông-bắc của huyện Kông Plong, ranh giới phía Bắc của xã Ngọc Tem. Ranh giới phía Đông giáp với tỉnh Quảng Ngãi, phía Tây giáp với LT Tân Lập và Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kông Plong, phía Nam giáp LT Măng La. Tổng diện tích quản lý của khu vực này là 33.469 ha. Toàn bộ khu vực này là rừng phòng hộ. Về cấu trúc, vùng này gồm có 29.725 ha rừng tự nhiên, 21 ha rừng trồng, còn lại là những vùng đất khác, như đất nông nghiệp chiếm 3.723 ha. Cho tới nay dưới sự quản lý trực tiếp của BQLBVR, chưa có một hoạt động khai thác nào được tiến hành trong khu vực này.

BQLBVR gồm có 2 người, giám đốc và kế toán. Giám đốc BQLBVR kiêm luôn chức vụ phó giám đốc (quyền giám đốc) của LT Măng La. Văn phòng của BQLBVR được đặt ở trụ sở của LT Măng La.

BQLRPH có hoạt động lâm sinh, hoạt động quản lý và bảo vệ rừng và hoạt động trao đổi kiến thức và thông tin với dân. BQLRPH đã thực hiện hoạt động lâm sinh với các loài thông ba lá vào năm 1999 tại vùng thuộc quyền quản lý phối hợp với LT Măng La. Khối lượng công việc quản lý và bảo vệ rừng được trình bày trong Hình I-2.6.1. Về hoạt động lâm sinh, khối lượng công việc được trình bày trong mục giới thiệu về LT Măng La 2.6.6.

BQLBVR đã thực hiện các hoạt động bảo vệ và quản lý rừng trên một diện tích lớn gấp nhiều lần so với diện tích quản lý và bảo vệ của các LT. Như vậy so với các LT, BQLBVR đã nhấn mạnh hơn tính chất quan trọng của việc tuyên truyền cho dân về tác động tiêu cực của khai thác gỗ bất hợp pháp. 100% các hộ gia đình dân tộc thiểu số trong khu vực đều được giao khoán bảo vệ rừng. Tất cả các chi phí trực tiếp, gián tiếp cũng như lương cho các hoạt động này đều do Nhà nước chi trả. Tổng ngân sách chi phí cho năm 1999 cho các hoạt động này là 1.289.964.000đ.



Hình I-2.6.1 Hoạt động của BQLBVR Thạch Nham

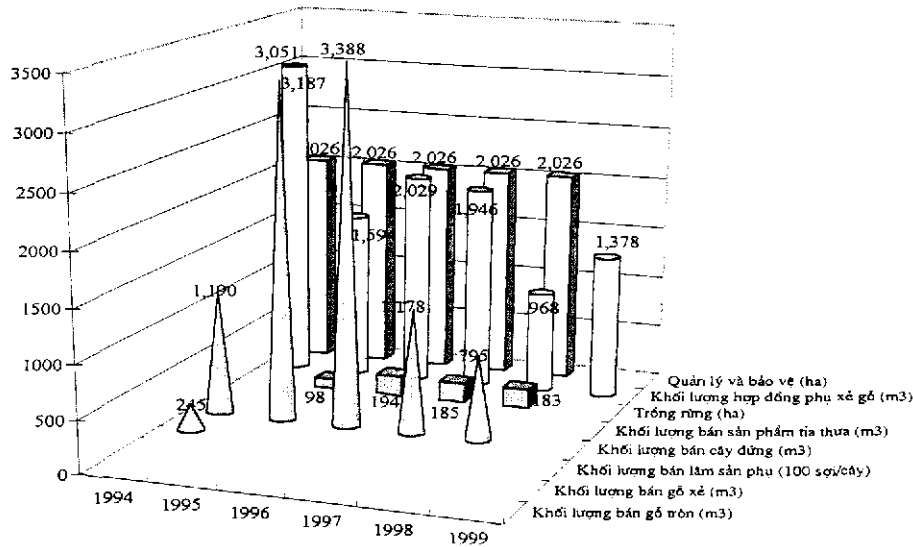
Có thể nói, so với mọi nơi khác trong huyện Kon Plong, BQLBVR ở đây gặp phải một khó khăn rất lớn trong vấn đề quản lý, đó là đường sá đi lại rất bất tiện, đặc biệt là những vùng phía Bắc, đôi khi phải mất 3 ngày mới có thể đến được một bản làng. Tuy nhiên, có thể nói rằng, còn rất nhiều rừng tự nhiên có chất lượng cao phân bố trong khu vực mà đường sá rất khó đến này.

## 2.6.2 Lâm trường Tân Lập

Khu vực quản lý của LT Tân Lập nằm ở phía Bắc huyện Kon Plong, phía Bắc và phía Đông giáp với khu vực phòng hộ Thạch Nham, phía Nam giáp với Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kon Plong. LT Tân Lập nằm ở phía Tây thuộc xã Măng Bút. Tổng diện tích quản lý của LT là 16.123ha, tất cả diện tích này đều là rừng sản xuất. Về mặt cơ cấu có 14.063ha là rừng tự nhiên, 210 ha rừng trồng, còn lại là những vùng đất khác, như đất nông nghiệp 1.850ha.

Ban quản lý của LT gồm có 1 giám đốc, 1 phó giám đốc, 1 kế toán, 1 thủ quỹ, 2 kỹ thuật viên và 1 lái xe. Cả bảy người đều làm việc. Ngoài ra, còn có 6 công nhân làm việc thường xuyên để xẻ gỗ và một số công nhân làm việc không thường xuyên. Chỉ có LT Tân Lập và Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kon Plong (trước đây gọi là LT Măng Kành II) là có Giám đốc và Phó Giám đốc. Cơ cấu tổ chức khá chặt chẽ, mặc dầu nhìn chung thì còn yếu. Về phương diện thiết bị đầu tư thì hai lâm trường này có xưởng cưa.

Hình I-2.6.2 trình bày khối lượng hoạt động từng công việc của LT Tân Lập từ năm 1994 đến 1999. Điểm đặc biệt của LT Tân Lập là LT này đã có những hoạt động quản lý trực tiếp sử dụng xưởng cưa để sinh lãi. Các công ty như KOTIMEX, Rang Đông ở Kontum đã mua cây đứng ở các LT thuộc huyện Kon Plong. Những công ty này đã hợp đồng với xưởng cưa của LT Tân Lập để xẻ gỗ. Mỗi năm LT Tân Lập xẻ khoảng 1000m<sup>3</sup> đến 3000m<sup>3</sup> và họ có được tiền lãi từ những công việc này. Hiện nay bản thân LT Tân Lập không có những hoạt động sinh lãi qua việc bán gỗ đã được khai thác và cưa xẻ tại LT.



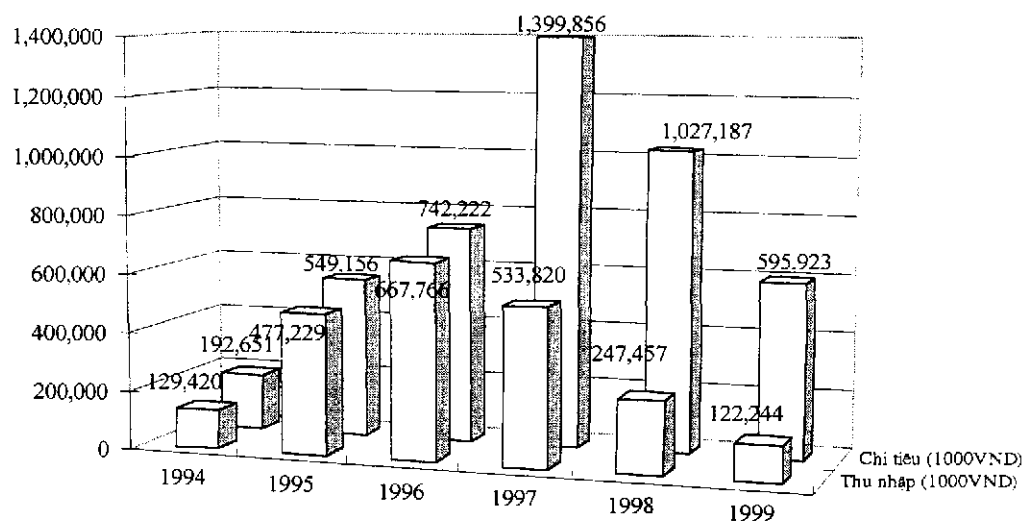
**Hình I-2.6.2 Sản lượng khai thác của LT Tân Lập**

LT Tân Lập đóng thuế 30% tiền lãi thu được từ hoạt động cưa xẻ cho UBND tỉnh. 50% trong số 70% tiền lời còn lại dùng để bảo dưỡng và đầu tư thiết bị mới. Một phần ba trong số 50% còn lại được dùng để khen thưởng công nhân, chi công ích và phụ cấp thất thu cho năm sau. Nếu năm sau không bị thất thu thì khoản tiền này được dùng để đầu tư thiết bị. Từ năm 1994 - 1998 mỗi năm bán khoản từ 800-3.400m<sup>3</sup> cây đứng. Về lâm đặc sản trong năm 1994 LT bán được 24.465 sợi mây với giá 24.500.000 ĐVN.

Trong 6 năm trồng được 660 ha thông ba lá. Đầu tiên trồng ở rừng phòng hộ, nhưng vào năm 1998 thì rừng phòng hộ này được chuyển đổi chức năng thành rừng sản xuất. Mặc dù LT không có đất thích hợp để trồng rừng nhưng vào năm 1997 và 1998 vì để bảo đảm được thu nhập của cư dân trong vùng nên UBND tỉnh đã yêu cầu LT trồng rừng ở xã Măng Bút, vùng này nằm ngoài phạm vi của LT.

Cho đến năm 1998, LT đã thực hiện việc quản lý bảo vệ trên một diện tích 2.000 ha, nhưng năm 1999 thì không còn nữa, có thể là do LT Tân Lập chỉ còn chức năng sản xuất, và theo Quyết định 661 thì Chính phủ không còn bao cấp cho các hoạt động quản lý và bảo vệ ở rừng sản xuất. Hơn thế, 100% các hộ dân tộc thiểu số đều đã được giao khoán quản lý bảo vệ rừng. Không có các hoạt động khuyến, nông ngoại trừ những hoạt động nhằm giáo dục dân chúng về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng.

Hình I-2.6.3 trình bày thu nhập và chi tiêu của LT Tân Lập từ năm 1994 - 1999. Hình này cần được phân tích dựa trên những điều đã được mô tả ở trên. Trong trường hợp việc tính toán dựa trên những ước định rằng các hoạt động trong tương lai sẽ chỉ được thực hiện ở rừng sản xuất với cùng một quy mô như từ năm 1994 - 1999, thì cân đối sẽ thâm hụt 2.329 triệu đồng trong 6 năm. Nếu các khoản lãi và lỗ trong tổng số 6 năm được tính toán với điều kiện rằng các hoạt động liên quan đến Quyết định 661 được tiến hành qua các hoạt động kinh tế bên ngoài thì một khoảng thặng dư là 330 triệu đồng có thể đạt tới.



Hình I-2.6.3 Tình hình thu chi ở lâm trường Tân Lập

### 2.6.3 Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Kon Plong (trước đây gọi là LT Măng Kành II)

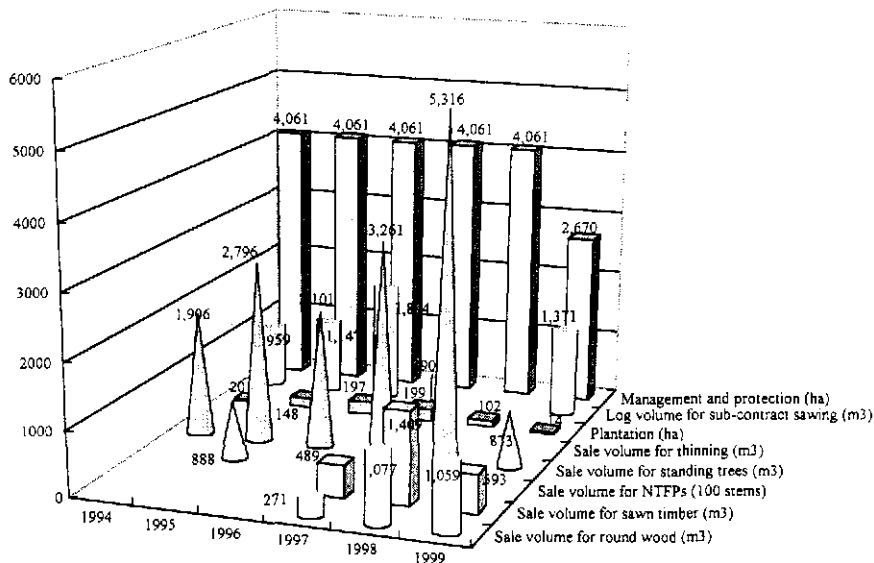
Khu vực quản lý của Công ty Nông - Lâm - Công Nghiệp Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kon Plong nằm ở trung tâm huyện Kon Plong. Phía Bắc giáp với LT Tân Lập, phía Đông giáp với khu vực do BQLBVR Thạch Nham quản lý, phía Nam giáp với LT Măng Kành I và phía Tây giáp với LT Đăk Ruông. Tổng diện tích quản lý là 13.894ha. Trong số đó 11.524ha là rừng sản xuất và 2.370 ha là rừng phòng hộ. Về mặt cấu trúc, diện tích rừng tự nhiên là 11.528ha, rừng trồng là 569ha, phần còn lại là đất khác, như đất nông nghiệp 1.797ha.

Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kon Plong trước đây gọi là LT Măng Kành II và đổi tên vào tháng 1/1997. Hình thức tổ chức cũng thay đổi từ LT thành công ty hữu hạn. Qua việc hình thành công ty hữu hạn, LT có thể tiến hành các hoạt động sinh lãi như: các dịch vụ xuất nhập khẩu, thủy điện, du lịch, làm đường. Những dịch vụ này ở chức năng LT thì không thể thực hiện được vì nhiều hạn chế khác nhau. Ngoài ra, đối với các tổ chức bên ngoài, Công ty được xem là một đơn vị có thể thực hiện các hoạt động doanh thương nêu trên. Việc hình thành một công ty hữu hạn sẽ đóng góp vào việc mở rộng mạng lưới kinh doanh. Tuy nhiên, đây không phải là một sự tư nhân hoá hoàn toàn, chỉ có nhà nước có trách nhiệm pháp lý, tài sản và tiền lời thuộc về nhà nước. Công ty cũng chịu trách nhiệm về các hoạt động liên quan đến Quyết định 661 như một LT.

Công ty gồm có: 1 Giám đốc, 1 Phó Giám đốc, 3 Kế toán, 1 Thủ quỹ, 3 Kỹ thuật viên và 2 lái xe. Mười một người đã làm việc trong công ty này. Ngoài số người nói trên còn có từ 20 đến 100 công nhân được thuê mướn thường xuyên. Chỉ có công ty này và LT Tân Lập là có Giám đốc và Phó Giám đốc. Cơ cấu tổ chức là chặt chẽ, mặc dù về mặt tổng thể, cơ cấu tổ chức của các LT còn yếu. Về mặt đầu tư thiết bị thì công ty có máy móc để khai thác gỗ, xưởng cưa và một hệ thống đường rừng khoảng chừng 90 km.

Hình I-2.6.4 trình bày khối lượng hoạt động của Công ty từ năm 1994 đến 1999. Có một đặc điểm là Công ty này đã đa dạng hoá các hoạt động như đã nêu trên sau khi thành lập công ty

hữu hạn, cũng đã khai thác, cưa xẻ, bán gỗ tròn và gỗ xẻ. Khai thác và cưa xẻ bao gồm trong hai loại như sau: Một là cưa gỗ tròn do Công ty khai thác và bán gỗ xẻ, và hai là ký hợp đồng phụ với các công ty khác để xẻ gỗ cũng giống như LT Tân Lập. Trong tương lai, việc đa dạng hoá các hoạt động doanh thương sẽ phát triển. Việc bán gỗ tròn và gỗ xẻ bắt đầu từ năm 1997, gỗ tròn và gỗ xẻ đã được bán theo tuần tự từng năm là 300 m<sup>3</sup>, 1.100m<sup>3</sup>, 500m<sup>3</sup> và 1.400m<sup>3</sup>. Các hoạt động khai thác không những được thực hiện trong lâm phần của LT, mà còn mua cây đứng của LT Măng Cành I và Măng La.



Hình I-2.6.4 Khối lượng khai thác của Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kon Plong

Các hoạt động bán cây đứng được thực hiện ở mức 900m<sup>3</sup> đến 5.300m<sup>3</sup> mỗi năm từ năm 1994 - 1999. Về lâm sản phụ, năm 1995 bán được 88.750 sợi mây với giá 71 triệu đồng.

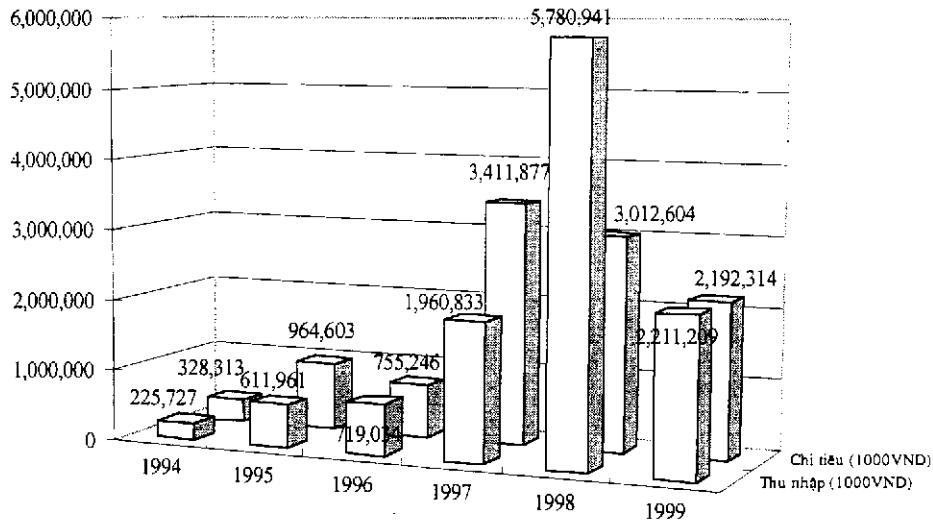
Về trồng rừng, thông ba lá được trồng từ năm 1994 - 1998, cây trầm hương trồng từ 1998-1999. Cây trầm hương được trồng ở dưới tán rừng. Trong vòng 6 năm đã trồng được 679 ha (trong số đó có 22ha là trầm hương). Tất cả đều được trồng ở rừng phòng hộ.

Các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng đã được tiến hành trên một diện tích vào khoảng 4.000ha năm 1994 - 1998 và vào khoảng 2.700ha trong năm 1999. Từ năm 1994-1998 thành phần dân tộc tham gia quản lý bảo vệ rừng ở rừng phòng hộ là 86% và năm 1999 là 100%. Thành phần dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ và quản lý rừng trong rừng sản xuất là 92% từ năm 1994-1998.

Các hoạt động khuyến lâm không được tiến hành, ngoại trừ những hoạt động nhằm giáo dục cộng đồng về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng. Trong tương lai, sẽ có kế hoạch xem xét việc trồng các loại cây có giá trị cao với sự hợp tác của Ủy ban khoa học công nghệ môi trường Kontum và Viện Rừng nhiệt đới ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu việc khảo sát này thành công thì cây giống sẽ được chuyển giao cho cư dân.

Hình I-2.6.5 trình bày thu nhập và chi tiêu của Công ty này từ năm 1994-1999. Hình này cần được phân tích dựa trên những điều đã được mô tả ở trên. Trong trường hợp việc tính toán dựa trên những ước định rằng các hoạt động trong tương lai sẽ chỉ được thực hiện ở rừng sản xuất, với cùng một quy mô như từ năm 1994 - 1999, thì số thặng dư 845 triệu đồng sẽ đạt được

trong tổng thời gian 6 năm. Nếu các khoản lời và lỗ trong tổng số 6 năm được tính toán, với điều kiện rằng các hoạt động liên quan đến Quyết định 661 được tiến hành qua các hoạt động kinh tế bên ngoài, thì có thể đạt được một khoản thặng dư là 3.783 triệu đồng.

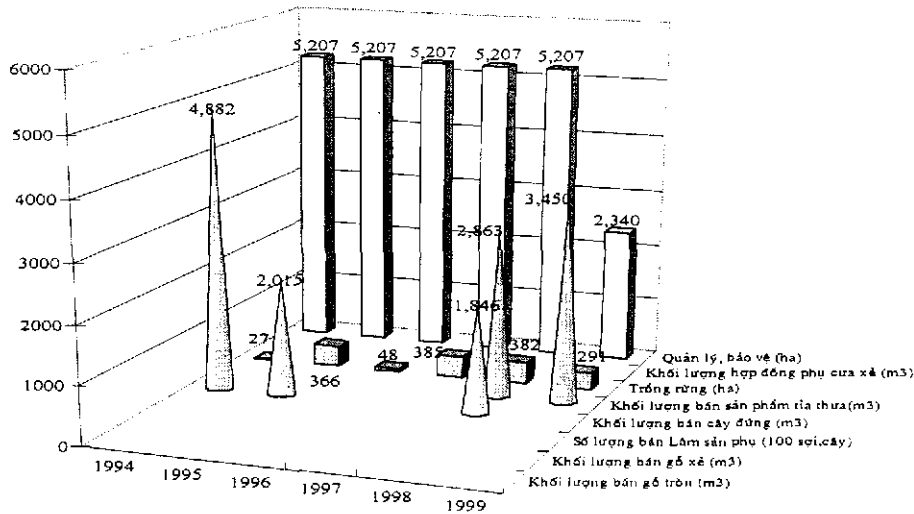


Hình I-2.6.5 Thu nhập và chi tiêu của Công ty Nông Lâm Công Nghiệp Đầu Tư Phát Triển và Dịch Vụ Konplông

#### 2.6.4 Lâm trường Măng Cành I

Khu vực quản lý của LT Măng Kanh I nằm hơi xa về phía Nam của trung tâm huyện Kông Plong. Ranh giới phía Bắc giáp với lâm phần Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kon Plông. Ranh giới phía nam giáp với lâm phần của LT Măng Đen và phía tây giáp với lâm phần của LT Đak Ruông. Tổng diện tích của khu vực quản lý là 16.932 ha. Trong số đó diện tích rừng sản xuất là 11.912 ha, và diện tích của rừng phòng hộ là 5020 ha. Về cấu trúc của rừng, diện tích rừng tự nhiên là 9.993 ha, diện tích rừng trồng là 2.130 ha và còn lại là những loại đất khác, chẳng hạn như đất nông nghiệp là 4.809 ha.

Lâm trường gồm có 1 phó giám đốc (quyền giám đốc), 2 kế toán, 4 kỹ thuật viên và 1 lái xe. Tổng cộng là 8 người làm việc trong Lâm trường này. Đầu tư thiết bị thì không có gì, ngoại trừ văn phòng và xe máy. Hình I-2.6.6 trình bày khối lượng mỗi một hoạt động từ năm 1994-1999 của Lâm trường Măng Cành I. Lâm trường này không có hoạt động khai thác, khối lượng bán cây đứng trong khoảng 1.800m<sup>3</sup> đến 4.900m<sup>3</sup> vào những năm 1994, 1995 và 1998. Về phương diện trồng rừng, trong 6 năm LT đã trồng được 1.208 ha thông ba lá, 291 ha thông hai lá và 0,2 ha tràm. Cây tràm được trồng dưới tán rừng. Hai phần ba diện tích rừng trồng nằm trong rừng phòng hộ, và một phần ba còn lại nằm trong rừng sản xuất.

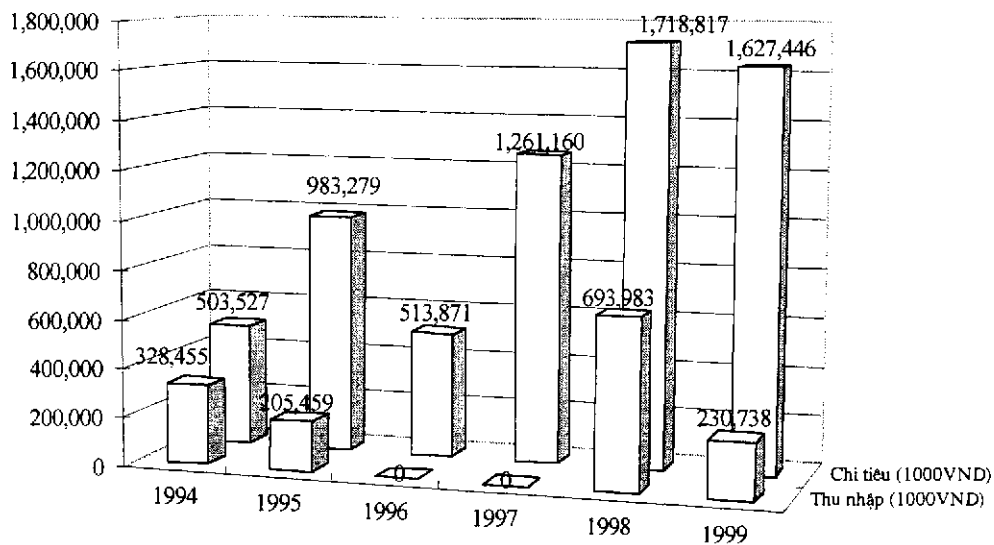


Hình I-2.6.6 Khối lượng khai thác của Lâm trường Măng Cành I

So với các LT khác trong huyện Konplông, LT này có thời gian trồng rừng lâu nhất. Theo những số liệu có được, việc trồng rừng đã bắt đầu từ năm 1979 và cho đến cuối thập niên 1980 LT đã trồng được 783 ha thông ba lá. Là một LT có lịch sử lâu dài về trồng rừng, LT đã tiến hành các hoạt động tía thưa. Những LT khác không làm như vậy. Vào năm 1998-1999 LT Măng Cành I đã tía thưa khoảng 6.300m<sup>3</sup> trên diện tích 200 ha rừng thông ba lá và đã bán sản phẩm tía thưa. Các hoạt động tía thưa cơ bản được thực hiện bằng ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, vì ngân sách nhà nước thiếu hụt nên UBND tỉnh đã cho phép trích nguồn thu từ những sản phẩm tía thưa bán được để chi trả cho các chi phí tía thưa.

Các hoạt động khuyến lâm được trình bày sau đây cùng với những hoạt động nhằm mục đích giáo dục cộng đồng về tầm quan trọng của việc quản lý bảo vệ rừng đã được thực hiện. Lâm trường đã được Phòng Nông nghiệp cung cấp vườn ươm cây Bồi lồi trồng làm hương liệu và cán bộ Lâm trường tiến hành hướng dẫn kỹ thuật trồng. Các hoạt động quản lý và bảo vệ đã được thực hiện trên diện tích vào khoảng 5.200 ha từ năm 1994 đến 1998, và 2.300 ha vào năm 1999. Những diện tích này nằm trong rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Có 70% các hộ gia đình dân tộc thiểu số tham gia giao khoán quản lý bảo vệ rừng.

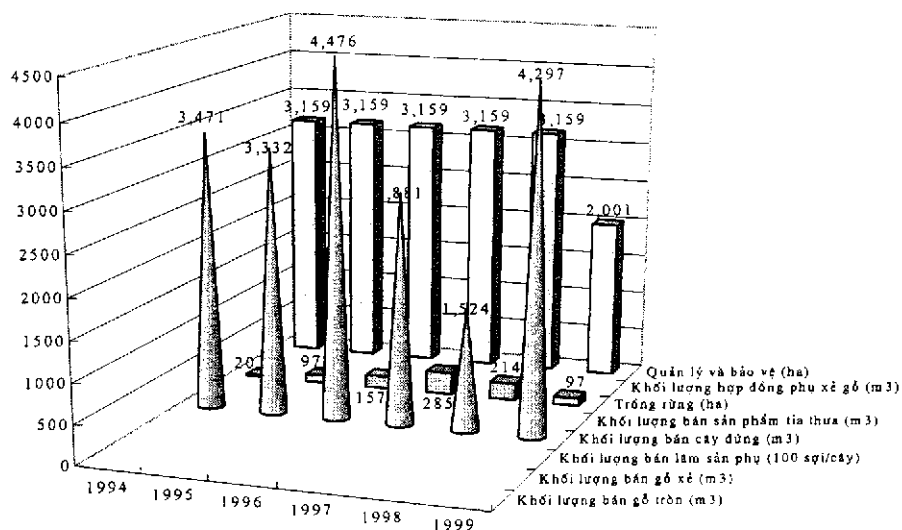
Hình I-2.6.7 trình bày thu nhập và chi tiêu của Lâm trường Măng Cành từ năm 1994-1999. Hình này cần được phân tích dựa trên những điều đã được mô tả ở trên. Trong trường hợp việc tính toán dựa trên những ước định rằng các hoạt động trong tương lai sẽ chỉ được thực hiện ở rừng sản xuất với cùng một quy mô như từ năm 1994 - 1999, thì cân đối sẽ thâm hụt 5.419 triệu đồng trong tổng thời gian 6 năm. Nếu các khoản lãi và lỗ trong tổng số 6 năm được tính toán với điều kiện rằng các hoạt động liên quan đến Quyết định 661 được tiến hành qua các tổ chức kinh tế bên ngoài, thì sẽ đạt được một khoảng thặng dư là 238 triệu đồng.



Hình I-2.6.7 Thu nhập và chi tiêu của LT Măng Cành I

### 2.6.5 Lâm Trường Đak Ruông.

Khu vực quản lý của LT nằm ở phía Tây của trung tâm huyện Kon Plong. Ranh giới phía Bắc giáp với xã Mang Bút, phía Đông giáp với Công ty Nông - Lâm - Công nghiệp Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Kon Plong và Lâm Trường Măng Cành I. Phía Nam giáp với xã Đak Ruông và phía Tây giáp với xã Đak Kôi, trong đó chủ yếu là lâm phần của Lâm trường Đak Ruông. Tổng diện tích quản lý là 14.266 ha. Trong số đó rừng sản xuất là 8.828 ha, rừng phòng hộ là 5.438 ha. Về cấu trúc, rừng tự nhiên là 9.954 ha, rừng trồng 653 ha, còn lại là những vùng đất khác, như đất nông nghiệp là 3.659 ha.



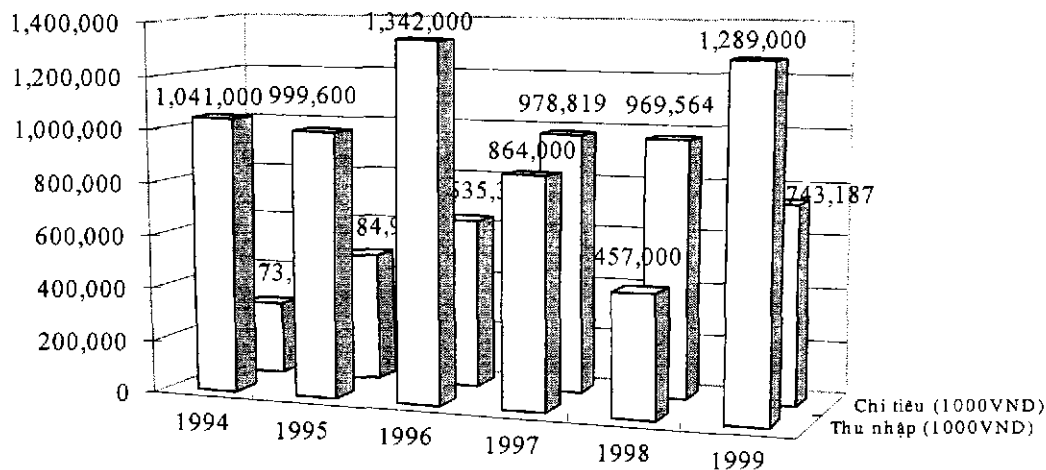
Hình I-2.6.8 Khối lượng khai thác của LT Đak Ruông



Lâm trường có 1 Giám đốc, 3 Kế toán, 1 thủ quỹ và 3 Kỹ thuật viên. Tất cả LT có 8 người làm việc. Về phương diện thiết bị thì không có gì ngoại trừ văn phòng và xe máy. Hình I-2.6.8 trình bày khối lượng mỗi hoạt động của LT Đak Ruông từ năm 1994-1999. Lâm trường bán cây đứng khá thường xuyên ở mức độ từ 1500m<sup>3</sup> đến 4500 m<sup>3</sup> hàng năm.

Trong vòng 6 năm LT trồng được 870 ha rừng. Tất cả đều là thông ba lá và đều được trồng trong rừng phòng hộ. Từ năm 1994-1998 LT đã thực hiện các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng trên diện tích vào khoảng 3.200 ha, và vào năm 1999 là vào khoảng 2000 ha, chủ yếu ở rừng phòng hộ. 100% các hộ gia đình dân tộc thiểu số được giao khoán quản lý bảo vệ rừng. Các hoạt động khuyến lâm đã không được tiến hành, ngoại trừ những hoạt động nhằm nâng cao kiến thức về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng.

Hình I-2.6.9 trình bày thu nhập và chi tiêu của LT Đak Ruông từ năm 1994-1999. Hình này cần được phân tích dựa trên những điều đã được mô tả ở trên. Trong trường hợp việc tính toán dựa trên những ước định rằng các hoạt động trong tương lai sẽ chỉ được thực hiện ở rừng sản xuất với cùng một quy mô như từ năm 1994 - 1999. Con số thặng dư là 1.907 triệu đồng sẽ đạt được trong tổng số năm. Nếu các khoản lãi và lỗ trong tổng số 6 năm được tính toán với điều kiện rằng các hoạt động liên quan đến Quyết định 661 được tiến hành qua các tổ chức kinh tế bên ngoài, thì sẽ thu được một khoảng thặng dư là 5.137 triệu đồng.



Hình I-2.6.9 Chi tiêu và thu nhập của LT Đak Ruông

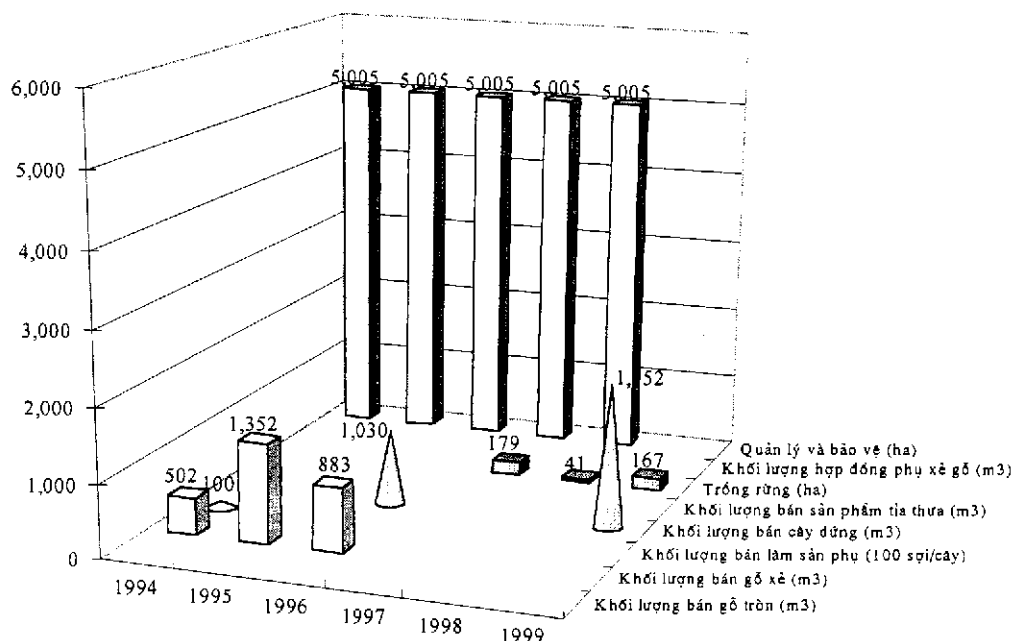
### 2.6.6 Lâm Trường Măng La

Khu vực LT Măng La quản lý nằm ở phía Đông huyện Kon Plong. Phía Bắc giáp với rừng phòng hộ Thạch Nham, ranh giới phía Đông giáp với tỉnh Quảng Ngãi. Ranh giới phía Tây và phía Nam giáp với tỉnh Gia Lai. Tổng diện tích quản lý là 18.055 ha. Trong số đó rừng sản xuất là 12.357 ha, rừng phòng hộ là 5.698 ha. Về mặt cấu trúc, rừng tự nhiên chiếm 16.285 ha, rừng trồng 72 ha, còn lại là những loại đất khác, như đất nông nghiệp 1.698ha.

LT gồm có 1 phó giám đốc (quyền giám đốc), 3 kế toán, 1 thủ quỹ, 3 kỹ thuật viên và 1 lái xe. Tổng cộng có 9 người làm việc trong LT. Đầu tư thiết bị không có gì, ngoại trừ văn phòng và xe máy. Hình I-2.6.10 trình bày khối lượng cho từng hoạt động của LT Măng La từ năm 1994-1999. LT này có rất ít hoạt động khai thác gỗ. Khối lượng bán cây đứng vào khoảng 1.000m<sup>3</sup>

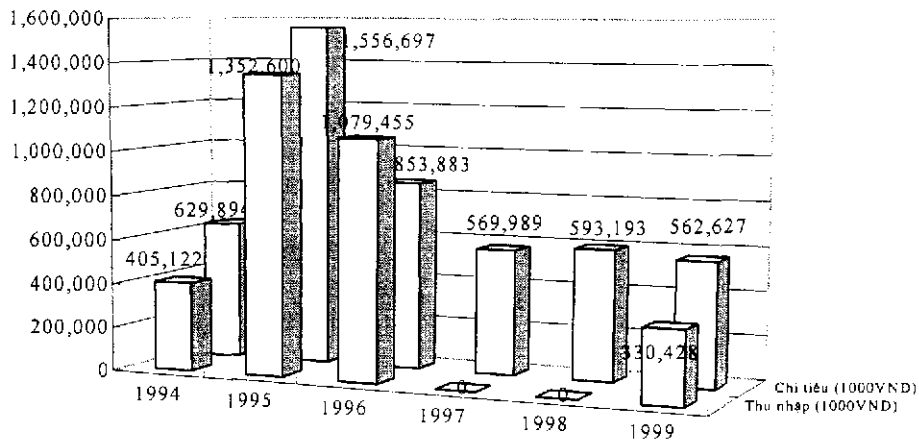
và 2.000m<sup>3</sup> cho các năm 1996 và 1999. Cho đến năm 1995, khi còn ở trong Liên Hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp Kon Hà Nừng, LT có tiến hành các hoạt động khai thác và cưa xẻ. Từ năm 1994-1996 LT bán gỗ xẻ trong khoảng từ 500m<sup>3</sup> đến 1.400m<sup>3</sup>. Khi Liên Hiệp nói trên giải thể vào năm 1995 thì xưởng cưa được dời về thị xã Kontum. Đến năm 1996 mới bán gỗ xẻ của năm 1995. Về lâm sản phụ vào năm 1994 khi còn ở trong Liên Hiệp, LT bán 10.000 sợi mây với giá 3 triệu đồng.

Về trồng rừng, trong vòng 3 năm từ 1997 đến 1999 LT trồng được 387ha. Thông ba lá được trồng trên diện tích 377ha và trám hương là 9ha. Trám hương được trồng dưới tán cây và một phần được trồng chung với cà phê. Tất cả các hoạt động trồng rừng đều được tiến hành ở rừng phòng hộ. Các hoạt động quản lý và bảo vệ được thực hiện trên diện tích vào khoảng 5.000ha ở rừng sản xuất từ năm 1994 đến năm 1998. Có 95% các hộ gia đình dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Không có hoạt động khuyến lâm nào được tiến hành, ngoại trừ những hoạt động nhằm tăng thêm cho cư dân những kiến thức về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng.



**Hình I-2.6.10 Khối lượng khai thác của LT Măng La**

Hình I-2.6.11 trình bày thu chi của LT Măng La từ năm 1994-1999. Hình này cần được phân tích dựa trên những điều đã được mô tả ở trên. Trong trường hợp việc tính toán dựa trên những ước định rằng các hoạt động trong tương lai sẽ chỉ được thực hiện ở rừng sản xuất với cùng một quy mô như từ năm 1994 - 1999. Cán đối sẽ thiếu hụt 1.599 triệu đồng trong tổng số 6 năm. Nếu các khoản lời và lỗ trong tổng số 6 năm được tính toán với điều kiện rằng các hoạt động liên quan đến Quyết định 661 được tiến hành qua các tổ chức kinh tế bên ngoài, thì sẽ đạt được một khoảng thặng dư là 213 triệu đồng.



Hình I-2.6.11 Thu nhập và chi tiêu của LT Măng La

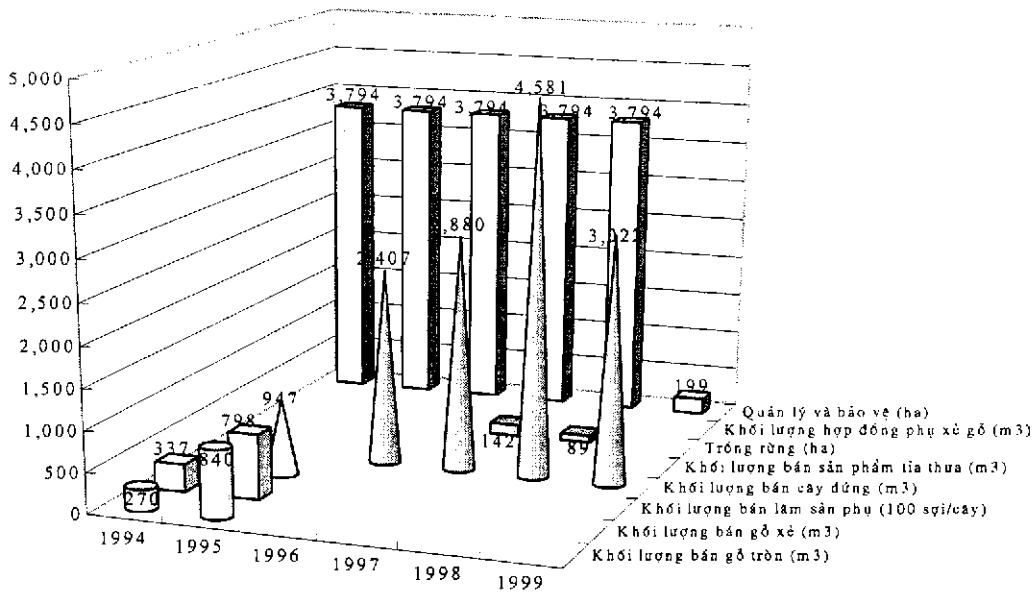
### 2.6.7 Lâm Trường Măng Đen.

Khu vực quản lý của LT Măng Đen nằm ở phía nam huyện Kon Plong. Ranh giới phía bắc giáp với Công ty Nông - lâm - công nghiệp, Đầu tư phát triển và Dịch vụ Kon Plong. Ranh giới Đông - Bắc và ranh giới phía Nam giáp với tỉnh Gia Lai, ranh giới phía Tây giáp với xã Đak Ruông. Tổng diện tích quản lý là 21.393 ha. Trong số đó rừng sản xuất là 20.187 ha và rừng phòng hộ là 1.206 ha, rừng trồng 13 ha và phần còn lại là những loại đất khác, chẳng hạn như đất nông nghiệp là 7.878 ha.

Lâm Trường gồm có 1 Giám đốc, 2 Kế toán, 1 Thủ quỹ và 7 Kỹ thuật viên. Tổng số có 11 người làm việc trong LT. Về phương diện thiết bị, LT không có gì ngoại trừ văn phòng và xe máy.

Hình I-2.6.12 trình bày khối lượng từ hoạt động của LT Măng Đen từ năm 1994-1999. Khối lượng cây đứng bán từ năm 1996-1999 vào khoảng 2.400m<sup>3</sup> đến 4.600m<sup>3</sup>. Cho đến năm 1995, khi còn ở trong Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp Kon Hà Nừng, thì LT có khai thác và cưa xẻ. Vào năm 1994 LT bán 270m<sup>3</sup> gỗ tròn, 340m<sup>3</sup> gỗ xẻ, năm 1995 là 840m<sup>3</sup> gỗ tròn và vào khoảng 800m<sup>3</sup> gỗ xẻ. Sau khi Liên Hiệp chia tách thành các LT từ năm 1995 thì không còn khai thác hoặc cưa xẻ. Về lâm sản phụ, năm 1994 LT bán 9.115 cây tre với giá 14 triệu đồng, năm 1995 LT bán 94.700 sợi mây với giá 95 triệu đồng. Thời điểm này LT còn trong Liên hiệp.

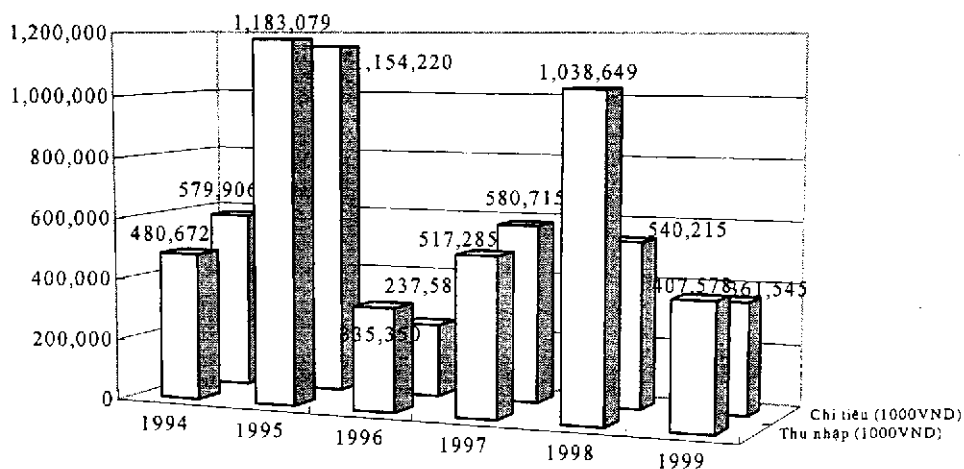
Trong 2 năm từ 1997-1998 LT trồng được 231 ha rừng thông ba lá và keo lá tràm. Hai loại này trồng chung với tỉ lệ là 2:1 (hai thông, một keo). Các hoạt động trồng rừng được tiến hành ở những vùng bỏ hoang sau nương rẫy trên rừng phòng hộ. Các hoạt động quản lý vào bảo vệ được tiến hành vào năm 1994 đến năm 1998 trên một diện tích vào khoảng 3.800ha trong rừng sản xuất và vào năm 1999 là 200ha trong rừng phòng hộ. Số hộ gia đình dân tộc thiểu số tham gia quản lý bảo vệ rừng từ năm 1994-1998 là 80%. Vào năm 1999, 8 hộ trong tổng số 9 hộ là dân tộc thiểu số.



Hình I-2.6.12 Khối lượng khai thác của LT Măng Đen

Về các hoạt động khuyến lâm, trừ những hoạt động nhằm mục đích tăng thêm nhận thức cho cư dân về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng, sau đây là những hoạt động đã được thực hiện: làm mô hình trồng cà phê có hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp miễn phí cây giống bồi lờ và mía. Nhưng những mô hình này thành công rất ít.

Hình I-2.6.13 trình bày thu chi của LT Măng Đen từ năm 1994-1999. Hình này cần được phân tích dựa trên những điều đã được mô tả ở trên. Trong trường hợp việc tính toán dựa trên những giả định rằng các hoạt động trong tương lai sẽ chỉ được thực hiện ở rừng sản xuất với cùng một quy mô như từ năm 1994 - 1999. Cân đối thặng dư vào khoảng 508 triệu đồng trong cả 6 năm. Nếu các khoản lời và lỗ trong tổng số 6 năm được tính toán với điều kiện rằng các hoạt động liên quan đến Quyết định 661 được tiến hành qua các tổ chức kinh tế bên ngoài, thì sẽ đạt được một khoảng thặng dư là 1.788 triệu đồng.



Hình I-2.6.13 Thu nhập và chi tiêu của LT Măng Đen